

GIÁO ÁN

MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 12

Giáo viên: Phạm Thị Thanh Huyền
Trường: THPT Hoàng Cầu
Năm học: 2022-2023

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG (Tiết 1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức: Nêu được khái niệm pháp luật

2. Về kĩ năng: Biết đánh giá hành vi xử sự của bản thân và của những người xung quanh theo các chuẩn mực của pháp luật.

3. Về thái độ: Có ý thức tôn trọng PL, tự giác sống, học tập theo quy định của pháp luật.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

hợp tác, phân tích, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Đọc hợp tác, thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lí tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng ví tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối: GV cho HS xem một đoạn phim về tình hình trật tự, an toàn giao thông ở nước ta hiện nay rất phức tạp. Từ đó giúp HS thấy được sự cần thiết của pháp luật trong đời sống. Giới thiệu bài học.

Hoạt động 1 Khái niệm pháp luật

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV hỏi: - Em hãy kể tên một số luật mà em biết. Những luật đó do cơ quan nào ban hành? - Việc ban hành luật đó nhằm mục đích gì? - Nếu không thực hiện PL có sao không? HS: TLN sau đó đại diện nhóm trình bày. GV giảng: Pháp luật không phải chỉ là những điều cấm đoán, mà pháp luật bao gồm các quy định về: Những việc được làm, những việc phải làm, những việc không được làm...	1/Khái niệm pháp luật: a) Pháp luật là gì ? <i>Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước.</i>

b.Hoạt động 2: Các đặc trưng của pháp luật

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: Thế nào là tính quy phạm phổ biến của pháp luật? Tìm ví dụ minh họa? HS trả lời. GV giảng: Tính quy phạm: những nguyên tắc, khuôn mẫu, quy tắc xử sự chung. GV: Tại sao nói, PL có tính quy phạm phổ biến ? b/Tính quyền lực, bắt buộc chung GV hỏi: Tại sao PL mang tính quyền lực, bắt buộc chung? Ví dụ minh họa.	b) Các đặc trưng của pháp luật: *Tính quy phạm phổ biến: -Pháp luật được áp dụng nhiều lần, ở nhiều nơi, đối với tất cả mọi người, trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. - Tính quy phạm phổ biến là những nguyên tắc, khuôn mẫu, quy tắc xử sự chung *Tính quyền lực, bắt buộc chung: Pháp luật được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh quyền lực nhà nước, bắt buộc đối với tất cả

HS trả lời. VD: Chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu... GV: Em có thể phân biệt sự khác nhau giữa PL với quy phạm đạo đức? HS trả lời. GV: Việc tuân theo quy phạm đạo đức chủ yếu dựa vào tính tự giác của mọi người, ai vi phạm thì bị dư luận xã hội phê phán. c/Tính chặt chẽ về mặt hình thức: GV: (Điều 64). Phù hợp với Hiến pháp , Luật hôn nhân gia đình năm 2000 khẳng định quy tắc chung “Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con” +Điều 34	mọi đối tượng trong xã hội. *Tính chặt chẽ về hình thức: -Hình thức thể hiện của PL là các VBQPPL được quy định rõ ràng chặt chẽ trong từng điều khoản -Thẩm quyền ban hành VB của các cơ quan nhà nước được quy định trong HP và luật ban hành VBQPPL -Nội dung của VB do cơ quan cấp dưới ban hành (có hiệu lực pháp lí thấp hơn) không được trái với nội dung của văn bản do cơ quan cấp trên ban hành (có hiệu lực pháp lí cao hơn). Nội dung của tất cả các văn bản đều phải phù hợp không được trái Hiến pháp.
--	--

c/Thực hành, luyện tập:

Gợi ý: Kẻ bảng và điền nội dung:

	Đạo đức	Pháp luật
Nguồn gốc (h. thành)	Hình thành từ đời sống	Các QTXS trong DS XH, được NN ghi nhận thành các QPXH
Nội dung	Các QN, c/mục thuộc đời sống TT, TC của con người (về thiện, ác, công bằng, danh dự, nhân phẩm, nghĩa vụ,...)	Các QTXS (việc được làm, việc phải làm ,việc không được làm)
Hình thức thể hiện	Trong nhận thức, tình cảm của con người.	Văn bản quy phạm pháp luật
P/thức tác động	Dư luận xã hội	Giáo dục, cưỡng chế bằng quyền lực nhà nước

4/Củng cố, vận dụng:

- GV phát phiếu học tập cho HS đã chuẩn bị từ trước
- Chốt lại các kiến thức cơ bản.

5/Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài tập trong SGK
- Xem trước phần 2: Bản chất của pháp luật.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức: Bản chất của PL, quan hệ giữa pháp luật với đạo đức

2. Về kỹ năng: Biết đánh giá hành vi xử sự của bản thân và của những người xung quanh theo các chuẩn mực của pháp luật.

3. Về thái độ: Có ý thức tôn trọng PL; tự giác sống, học tập theo quy định của pháp luật.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

hợp tác, phân tích, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Đọc hợp tác, thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Bản chất của pháp luật.

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV có thể sử dụng các câu hỏi phát vấn để yêu cầu HS tự phát hiện vấn đề dựa trên việc tham khảo SGK: - Em đã học về nhà nước và bản chất của nhà nước (GDCC11). Hãy cho biết, Nhà nước ta mang bản chất của giai cấp nào? - Theo em, pháp luật do ai ban hành? - PL thể hiện ý chí, nguyện vọng, lợi ích của giai cấp ? - Việc ban hành pháp luật nhằm mục đích gì? HS: 4 nhóm thảo luận theo 4 vấn đề trên -Đại diện các nhóm trình bày -Các nhóm khác chú ý lắng nghe và bổ sung những ý còn thiếu. GV nhận xét và kết luận: Hoạt động 2: Về bản chất xã hội của pháp luật GV: Theo em, do đâu mà NN phải đề ra PL? Em hãy lấy ví dụ chứng minh.	2/Bản chất của pháp luật. a)Bản chất giai cấp của pháp luật. - PL mang bản chất giai cấp sâu sắc vì PL do NN – đại diện cho giai cấp cầm quyền, thể hiện ý chí của giai cấp cầm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện. b)Bản chất XH của PL -Các quy phạm pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội. -Các qui phạm PL được thực hiện trong thực tiễn đời sống XH vì sự phát triển của xã hội.

Hoạt động 2: Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Mối quan hệ giữa pháp luật đạo đức. GV: Mối quan hệ giữa PL với đạo đức -Đạo đức là quy tắc xử sự của con người phù hợp với lợi ích chung của xã hội, của tập thể và của một cộng đồng.	3/Mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức: -PL và ĐĐ đều tập trung vào điều chỉnh để hướng tới các giá trị xã hội giống nhau. Tuy nhiên phạm vi điều chỉnh của PL hẹp hơn phạm vi điều chỉnh của ĐĐ vì thế có thể coi

-Tuy nhiên, ngoài quan niệm ĐĐ của giai cấp cầm quyền, trong XH còn có quan niệm về đạo đức của các giai cấp, tầng lớp khác GV yêu cầu HS tìm những ví dụ để minh họa. GV kết luận: + Được sinh ra trên cơ sở các quan hệ KT + Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, cầm quyền. + Trong hàng loạt các quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan điểm đạo đức.	nó là “ĐĐ tối thiểu” phạm vi điều chỉnh của ĐĐ rộng hơn => “PL tối đa” - Nhà nước luôn cố gắng chuyển những quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội thành các quy phạm pháp luật. -Đạo đức là những quy tắc xử sự điều chỉnh hành vi thái độ con người một cách tự giác bởi niềm tin, lương tâm và dư luận của xã hội vì thế nó mang tính tự nguyện không bắt buộc
---	--

c/Thực hành, luyện tập:

Nhận định:

-Ở một quốc gia, do cùng một giai cấp cầm quyền thống trị thì ở những giai đoạn phát triển khác nhau pháp luật có sự thay đổi hay không? Vì sao?

-Có ý kiến cho rằng: “Pháp luật là đạo đức tối thiểu, đạo đức là pháp luật tối đa”. Em có đồng ý với ý kiến trên không? Vì sao?

4/Củng cố, vận dụng:

- GV phát phiếu học tập cho HS đã chuẩn bị từ trước
- Trình bày thêm sơ đồ 3 mối quan hệ PL với Đạo đức.
- Chốt lại các kiến thức cơ bản.

5/Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài tập trong SGK
- Xem trước phần 3 : Vai trò của PL trong đời sống XH.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG (Tiết 3)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- 1.Về kiến thức:** Hiểu được vai trò của PL đối với đời sống của mỗi cá nhân, nhà nước và xã hội.
- 2.Về kĩ năng:** Biết đánh giá hành vi xử sự của bản thân và của những người xung quanh theo các chuẩn mực của pháp luật.
- 3.Về thái độ:** Có ý thức tôn trọng PL; tự giác sống, học tập theo quy định của pháp luật.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

hợp tác, phân tích, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội GV: cho HS thảo luận nhóm và yêu cầu HS lấy ví dụ minh họa cho phần thảo luận của nhóm mình. - Vì sao Nhà nước phải quản lý xã hội bằng pháp luật? - Quản lý bằng pháp luật là phương pháp quản lý dân chủ và hiệu quả nhất, vì sao? Hs: Thảo luận nhóm GV tổng kết ý kiến tranh luận của HS, phân tích những mặt hợp lý, chưa hợp lý đối với việc sử dụng phương tiện QL một chiều nếu không được sử dụng phối hợp với các phương tiện khác. GV giảng (Kết hợp phát vấn HS): - Nhờ có pháp luật, nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình. - QL bằng PL sẽ đảm bảo dân chủ, công bằng. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật như thế nào ? Nhà nước phải công bố công khai, kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật...t” và “dân làm” theo pháp luật.	4/Vai trò của PL trong đời sống xã hội a)Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội - Tất cả các nhà nước đều quản lý xã hội chủ yếu bằng pháp luật bên cạnh những phương tiện khác như chính sách, kế hoạch, giáo dục tư tưởng, đạo đức, ... Nhờ có PL, NN phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình. - Quản lý bằng PL là phương pháp quản lý dân chủ và hiệu quả nhất, vì: + Pháp luật là khuôn mẫu có tính phổ biến và bắt buộc chung , phù hợp với lợi ích chung của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau , tạo được sự đồng thuận trong xã hội đối với việc thực hiện pháp luật. + Pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thống nhất trong toàn quốc và được bảo đảm bằng sức mạnh của quyền lực nhà nước nên hiệu lực thi hành cao. - Quản lý xã hội bằng pháp luật nghĩa là nhà nước ban hành pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn xã hội

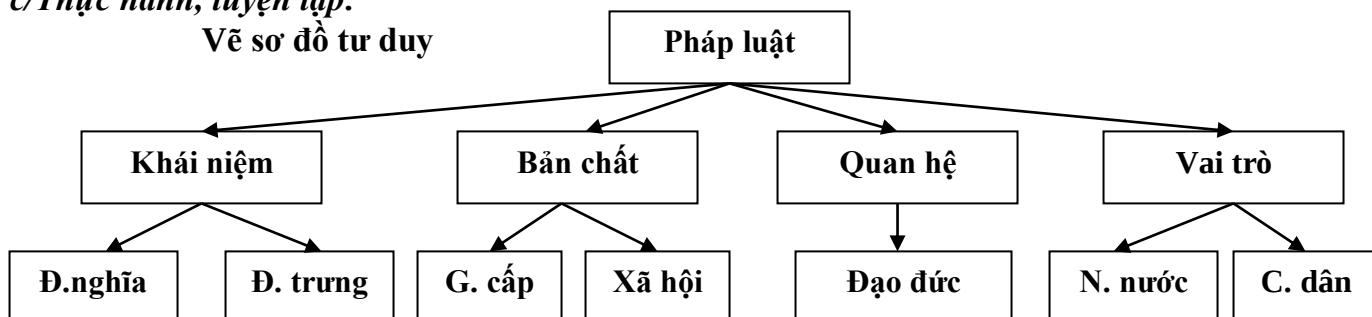
Hoạt động 2: Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV giảng: Ở nước ta, các quyền con người về chính trị, KT, dân sự, văn hóa và XH được tôn trọng, được thể hiện ở các quyền CD, được quy định trong HP và luật. GV yêu cầu HS tìm ví dụ minh họa Thảo luận tình huống : Chị Hiền, anh Thiện yêu nhau đã được hai năm và hai người bàn chuyện kết hôn với nhau. Thế nhưng, bố chị Hiền thì lại muốn chị kết hôn với anh Thanh là người cùng xóm nên đã kiên quyết phản đối việc này. Không những thế, bố còn tuyên bố sẽ cản trở đến cùng nếu chị Hiền nhất định kết hôn với anh Thiện. Câu hỏi : Hành vi cản trở của bố chị Hiền có	b) Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình: - Hiến pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; các luật về dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại, thuế, đất đai, giáo dục, ... cụ thể hóa nội dung, cách thức thực hiện các quyền của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể. Trên cơ sở ấy, công dân thực hiện quyền của mình. - Các luật về hành chính, hình sự, tố tụng, ... quy định thẩm quyền , nội dung, hình thức,

đúng PL không ? Trong trường hợp này, PL có cần thiết đối với CD không ? GV: Khoản 3 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định : Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào ; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.	thủ tục giải quyết các tranh chấp, khiếu nại và xử lý các vi phạm pháp luật. Nhờ thế, công dân sẽ bảo vệ được các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.
--	---

c/Thực hành, luyện tập:

Vẽ sơ đồ tư duy



4/Củng cố, vận dụng:

- GV phát phiếu học tập cho HS đã chuẩn bị từ trước
- Trình bày thêm sơ đồ 3 mối quan hệ PL với Đạo đức.
- Chốt lại các kiến thức cơ bản.

5/Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài tập 1 – 2 trong SGK trang 10 –11
- Làm bài tập 3,4,5 trong SGK trang 11
- Xem trước phần 3 : Vai trò của PL trong đời sống XH.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Tiết thứ: 4

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (Tiết 1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức:

- Nêu được các khái niệm thực hiện PL, các hình thức và các giai đoạn thực hiện PL
- Hiểu được thế nào là vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý ; các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

2.Về kĩ năng: Biết cách thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

3.Về thái độ: -Có thái độ tôn trọng pháp luật

- Ủng hộ những hành vi thực hiện đúng pháp luật và phê phán những hành vi làm trái quy định pháp luật .

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

tìm và xử lý thông tin, hợp tác, giải quyết vấn đề, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận lớp, nhóm, tranh luận, xử lý tình huống, hỏi chuyên gia, đóng vai

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Tranh, ảnh, sơ đồ, có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ổn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/**Kết nối:** Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tuy nhiên do điều kiện khách quan và chủ quan mà việc thực hiện pháp luật của công dân có thể đúng hoặc có thể sai (vi phạm pháp luật). Vậy, Nhà nước với tư cách là chủ thể làm ra pháp luật và dùng pháp luật làm phương tiện quản lý xã hội sẽ làm gì để bảo đảm quá trình đưa pháp luật vào đời sống xã hội đạt hiệu quả và xử lý các VPPL nảy sinh như thế nào? Đó là nội dung bài 2

Hoạt động 1 Khái niệm thực hiện pháp luật

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV yêu cầu HS đọc 2 tình huống ở đoạn Cùng quan sát trong SGK Mục đích của việc xử phạt đó là gì? Từ những câu trả lời của HS, GV tổng kết và đi đến khái niệm trong SGK. GV giảng mở rộng: Hành vi hợp pháp ? -Làm những việc mà PL cho phép làm. -Làm những việc mà PL quy định phải làm. -Không làm những việc mà pháp luật cấm.	1/Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật a)Khái niệm thực hiện pháp luật Thực hiện pháp luật là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

Hoạt động 2: Các hình thức thực hiện pháp luật

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV kẻ bảng: Các hình thức thực hiện PL. Chia lớp thành 4 nhóm, đánh số thứ tự và phân công nhiệm vụ từng nhóm tương ứng với thứ tự các hình thức thực hiện PL trong SGK .. Các ví dụ minh họa: + Sử dụng pháp luật Ví dụ : Công dân A gửi đơn khiếu nại Giám đốc Công ty khi bị KL cảnh cáo nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm. + Thi hành pháp luật (xử sự tích cực) Ví dụ : Cơ sở sản xuất, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thu gom và xử lý chất thải theo tiêu chuẩn môi trường. + Tuân thủ pháp luật (xử sự thụ động) Ví dụ : Không tự tiện chặt cây phá rừng... + +Áp dụng pháp luật Thứ nhất, cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền ban hành các quyết định cụ thể. Thứ hai, cơ quan nhà nước ra quyết định xử lý người vi phạm pháp luật hoặc giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân, tổ chức. GV lưu ý: Để khắc sâu kiến thức, phát triển tư duy HS. Giống nhau: Đều là những hoạt động có mục đích nhằm đưa PL vào cuộc sống, trở thành	b)Các hình thức thực hiện pháp luật - Sử dụng pháp luật : Các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì mà pháp luật cho phép làm. - Thi hành pháp luật : Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm. - Tuân thủ pháp luật : Các cá nhân, tổ chức kiềm chế để không làm những điều mà pháp luật cấm. - Áp dụng pháp luật : Các cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.

những hành vi hợp pháp của người thực hiện. + Khác nhau: Trong hình thức sử dụng pháp luật thì chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình chứ không bị ép buộc phải thực hiện.	
---	--

c/Thực hành, luyện tập:

	Sử dụng pháp luật	Thi hành pháp luật	Tuân thủ Pháp luật	Áp dụng pháp luật
Chủ thể				
Vi phạm				
Yêu cầu đối với chủ thể				

4/Củng cố, vận dụng:

-Thực hiện PL là gì? Em hãy phân tích những điểm giống và khác nhau giữa các hình thức thực hiện PL

-GV yêu cầu các em phân tích điểm giống nhau và khác nhau giữa 4 hình thức thực hiện pháp luật.

5/Hướng dẫn về nhà:

-Làm bài tập SGK

-Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)

-Đọc trước phần 2 của bài

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

Tiết thứ: 5

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: Hiểu được thế nào là vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí, các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí.

2.Về kĩ năng: Biết cách thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

3.Về thái độ: - Có thái độ tôn trọng pháp luật ,

- Ủng hộ những hành vi thực hiện đúng PL và phê phán những hành vi làm trái quy định PL

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

tìm và xử lí thông tin, hợp tác, giải quyết vấn đề, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận lớp, nhóm, tranh luận, xử lý tình huống, hỏi chuyên gia, đóng vai

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Tranh, ảnh, sơ đồ, có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

Hoạt động 1: Vi phạm pháp luật

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV giảng: Các dấu hiệu vi phạm pháp luật: °Thứ nhất: Là hành vi trái pháp luật. + Hành động cụ thể: Nhập cảnh, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch;... + Không hành động: Người kinh doanh không nộp thuế cho Nhà nước °Thứ hai: Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện. GV có thể yêu cầu HS giải thích rõ: Thế nào là năng lực trách nhiệm p/ lí? Những người nào đủ và không đủ năng lực trách nhiệm p/lí ? °Thứ ba: Người vi phạm pháp luật phải có lỗi. GV giảng: +Lỗi cố ý : Lỗi cố ý trực tiếp, lỗi cố ý gián tiếp +Lỗi vô ý, lỗi vô ý do quá tự tin +Lỗi vô ý do câu thả GV rút ra khái niệm vi phạm pháp luật. Đề khắc sâu kiến thức cho HS, GV hỏi: Nguyên nhân nào dẫn đến hành vi vi phạm pháp luật?	2/Vi phạm PL và trách nhiệm pháp lý a)Vi phạm pháp luật và những dấu hiệu cơ bản của VPPL - Thứ nhất, là hành vi trái pháp luật + Hành vi đó có thể là hành động - làm những việc không được làm theo quy định của PL hoặc không hành động - không làm những việc phải làm theo quy định của PL + Hành vi đó xâm phạm, gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. - Thứ hai, do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện. Năng lực trách nhiệm pháp lý được hiểu là khả năng của người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định pháp luật, có thể nhận thức, điều khiển và chịu trách nhiệm về việc thực hiện hành vi của mình. - Thứ ba, người vi phạm PL phải có lỗi. Lỗi thể hiện thái độ của người biết hành vi của mình là sai, trái pháp luật, có thể gây hậu quả không tốt nhưng vẫn cố ý làm hoặc vô tình để mặc cho sự việc xảy ra. => Kết luận: Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Hoạt động 2: Trách nhiệm pháp lý

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: -Các vi phạm PL gây hậu quả gì, cho ai? - Cần phải làm gì để khắc phục hậu quả đó và phòng ngừa các vi phạm tương tự? GV giảng: Trong lĩnh vực PL, thuật ngữ “Trách nhiệm” được hiểu theo hai nghĩa. -Theo nghĩa thứ nhất, trách nhiệm có nghĩa là chức trách, công việc được giao, là nghĩa vụ mà PL quy định cho các chủ thể pháp luật. -Theo nghĩa thứ hai, trách nhiệm được hiểu là nghĩa vụ mà các chủ thể phải gánh chịu hậu quả bất lợi khi không thực hiện hay thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình mà PL quy định. Trách nhiệm pháp lý trong bài học được hiểu theo nghĩa thứ hai. GV giảng: NLTNPL của con người phụ thuộc vào độ tuổi,	b)Trách nhiệm pháp lý * Thế nào là năng lực trách nhiệm pháp lý? - <i>Trách nhiệm pháp lý là nghĩa vụ của các chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế do Nhà nước áp dụng.</i> *Mục đích áp dụng trách nhiệm pháp lý: + Buộc cá chủ thể vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật . + Giáo dục, răn đe những người khác để họ tránh, hoặc kiềm chế những việc làm trái

tình trạng sức khỏe - tâm lý (có bị bệnh về tâm lý làm mất hoặc hạn chế khả năng nhận thức về hành vi của mình hay không).	<i>pháp luật</i>
--	------------------

c/Thực hành, luyện tập:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức cơ bản
GV: -Theo các em, có ai muốn chịu trách nhiệm pháp lý không? Tại sao? -Chúng ta phải làm gì để không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật?	-Không có ai muốn chịu trách nhiệm pháp lý -Vì vậy chúng ta phải sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật

4/Củng cố, vận dụng:

-Thực hiện PL là gì? Em hãy phân tích những điểm giống và khác nhau giữa các hình thức thực hiện PL?

-GV phát phiếu học tập cho học sinh và yêu cầu học sinh làm bài vào phiếu.

-GV chốt lại ý chính.

5/Hướng dẫn về nhà:

-Làm bài tập SGK

-Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)

-Đọc trước nội dung còn lại của bài

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

Tiết thứ: 6

Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT (Tiết 3)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

2.Về kỹ năng: Biết cách thực hiện pháp luật phù hợp với lứa tuổi.

3.Về thái độ: - Có thái độ tôn trọng pháp luật,

- Ủng hộ những hành vi thực hiện đúng PL và phê phán những hành vi làm trái quy định PL

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

tìm và xử lý thông tin, hợp tác, giải quyết vấn đề, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận lớp, nhóm, tranh luận, xử lý tình huống, hỏi chuyên gia, đóng vai

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

Hoạt động 1: Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV giảng: + Vi phạm hình sự : Ví dụ: Người tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy là VP hình sự, bị coi là tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự. => Trách nhiệm hình sự Là loại trách nhiệm pháp lý với các chế tài nghiêm khắc nhất do Tòa án áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội (vi phạm hình sự). Trách nhiệm hình sự chỉ được áp dụng đối với các tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự. Ví dụ : Khoản 1 Điều 197 về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy quy định : “Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm”.	3/Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí: a) Vi phạm hình sự: Là những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm quy định tại Bộ luật Hình sự. *TNHS: Người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự, phải chấp hành hình phạt theo quy định của Tòa án. Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Người từ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm .

Hoạt động 2: Vi phạm hành chính

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Ví dụ : Đi xe mô tô, xe gắn máy vào đường ngược chiều... Chủ thể vi phạm dân sự có thể là cá nhân hoặc tổ chức. => Trách nhiệm hành chính Ví dụ, Điều 19 Pháp lệnh Xử lý VP hành chính quy định: “Cá nhân, tổ chức VP hành chính phải đình chỉ ngay các hành vi vi phạm gây ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh và phải thực hiện các biện pháp để khắc phục...”	b) Vi phạm hành chính: Là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước . *TNHC: Người vi phạm phải chịu trách nhiệm hành chính theo quy định của pháp luật . Người từ 14 đến 16 tuổi bị xử phạt hành chính về vi phạm hành chính do cố ý ; người từ đủ 16 tuổi trở lên bị xử phạt hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.

Hoạt động 3: Vi phạm dân sự

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Ví dụ : Người thuê cửa hàng đã tự ý sửa chữa cửa hàng không đúng với thoả thuận trong hợp đồng ; người thuê xe ô tô không trả cho chủ xe đúng thời hạn thoả thuận. Chủ thể vi phạm dân sự có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Trách nhiệm dân sự Là loại trách nhiệm pháp lý do TA áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm dân sự. Chế tài trách nhiệm dân sự chủ yếu là bồi thường thiệt hại hoặc thực hiện các nghĩa vụ dân sự mà các bên đã thoả thuận.	c)Vi phạm dân sự: Là hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tới các quan hệ tài sản (quan hệ sở hữu, quan hệ hợp đồng...) và quan hệ nhân thân (liên quan đến các quyền nhân thân, không thể chuyển giao cho người khác. *TNDS: Người có hành vi VP dân sự phải chịu trách nhiệm dân sự. Người từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi tham gia các giao dịch dân sự phải được người đại diện theo PL

Hoạt động 4: Vi phạm kỉ luật

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Ví dụ : Người lao động tự ý bỏ việc nhiều ngày mà không có lý do chính đáng ... => Trách nhiệm kỷ luật Là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng cơ quan, giám đốc doanh	d)Vi phạm kỉ luật: Là vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ nhà nước... do pháp luật lao động, pháp luật hành chính bảo vệ.

nghiệp,... áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên thuộc quyền quản lý của mình khi họ vi phạm kỷ luật LĐ, vi phạm chế độ công vụ nhà nước. Chế độ trách nhiệm kỷ luật thường là : khiển trách, cảnh cáo, điều chuyển công tác khác, hạ bậc lương, cách chức, buộc thôi việc (sa thải) hoặc chấm dứt hợp đồng LĐ trước thời hạn.	*TNKL: Cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật phải chịu trách nhiệm kỉ luật với các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, chuyển công tác khác, buộc thôi việc...
--	--

c/Thực hành, luyện tập:

Loại VP	Chủ thể VP	Hành vi	Trách nhiệm	Chế tài TN	Chủ thể ADPL
Hình sự					
Hành chính					
Dân sự					
Kỷ luật					

4/Củng cố, vận dụng:

- Em hãy phân tích những điểm giống và khác nhau giữa các hình thức thực hiện PL
- GV yêu cầu các em phân tích điểm giống nhau và khác nhau giữa 4 hình thức thực hiện PL
- Khi các quyền và nghĩa vụ của chúng ta bị xâm phạm, chúng ta giải quyết như thế nào?
- GV phát phiếu học tập cho học sinh và yêu cầu học sinh làm bài vào phiếu.
- GV chốt lại ý chính.

5/Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài tập SGK
- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)
- Đọc trước bài 3.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Tiết thứ: 7

Bài 3: CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: - Biết được thế nào là bình đẳng trước pháp luật.

- Hiểu được thế nào là công dân được bình đẳng trước PL về quyền, nghĩa vụ và TNPL
- Nêu được trách nhiệm của NN trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước PL

2.Về kĩ năng:

- Biết phân tích, đánh giá đúng việc thực hiện quyền bình đẳng của CD trong thực tế.
- Lấy được ví dụ chứng minh mọi công dân đều bình đẳng trong việc hưởng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lí theo qui định của pháp luật.

3.Về thái độ: Có niềm tin đối với PL, với NN trong việc bảo đảm cho CD bình đẳng trước PL

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

tìm và xử lí thông tin, hợp tác, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận lớp, thảo luận nhóm, nghiên cứu trường hợp điển hình

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ: Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lí?

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối: Con người sinh ra đều mong muốn được sống trong một xã hội bình đẳng, nhân đạo, có kỉ cương. Mong muốn đó có thể thực hiện được trong xã hội duy trì chế độ người bóc lột người hay không? Nhà nước ta với bản chất là Nhà nước của dân, do dân và vì dân đã đem lại quyền bình đẳng cho công dân. Vậy, ở nước ta hiện nay, quyền bình đẳng của công dân được thực hiện trên cơ sở nào và làm thế nào để quyền bình đẳng của công dân được tôn trọng và bảo vệ?

Hoạt động 1: Khái niệm bình đẳng trước pháp luật

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV giảng: Quyền bình đẳng xuất phát từ quyền con người và quyền cơ bản nhất. Theo quy định của PL Việt Nam, mọi công dân đều bình đẳng trước PL, phụ nữ bình đẳng với nam giới về mọi phương diện, các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều bình đẳng với nhau, các thành phần KT trong nền KT thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam đều bình đẳng .	Khái niệm bình đẳng trước pháp luật: <i>Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là mọi công dân, nam, nữ thuộc các dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội khác nhau đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và chịu trách nhiệm pháp lí theo quy định pháp luật .</i>

Hoạt động 2:

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV cho HS đọc lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong SGK cuối trang 27. Sau đó, GV hỏi: - Em hiểu như thế nào về quyền bình đẳng của công dân trong lời tuyên bố trên của Bác? HS trả lời: Lời tuyên bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập tới quyền bầu cử và ứng cử của công dân. GV cho HS thảo luận nhóm theo nội dung trong mục 1, SGK: HS trình bày các ý kiến của mình. GV phân tích cho HS hiểu rõ: Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và làm nghĩa vụ như nhau. Nhưng mức độ sử dụng các quyền đó đến đâu phụ thuộc vào khả năng, điều kiện, hoàn cảnh của mỗi người. GV giảng mở rộng: 2. Hiến pháp quy định: (Điều 54 Hiến pháp năm 1992) Công dân đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật”. Theo quy định, những người sau không được	1/ Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ <i>Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ có nghĩa là bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân</i> - Một là: Mọi công dân đều được hưởng quyền và phải thực hiện NV của mình. Các quyền được hưởng như quyền bầu cử, ứng cử, quyền sở hữu, quyền thừa kế, các quyền tự do cơ bản và các quyền dân sự, chính trị khác...Các nghĩa vụ phải thực hiện như nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, nghĩa vụ đóng thuế,... - Hai là: Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội .

ứng cử đại biểu Quốc hội: (Điều 29 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội).	
--	--

Hoạt động 3:

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV nêu tình huống có vấn đề: HS phát biểu, đề xuất cách giải quyết. GV nêu một vụ án điển hình: ... GV giảng: Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý được hiểu là : - Bất kỳ ai vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý, không phân biệt đó là người có chức, có quyền, có địa vị xã hội hay là một công dân bình thường, không phân biệt giới tính, tôn giáo... - Việc xét xử những người có hành vi vi phạm pháp luật dựa trên các quy định của PL về tính chất, mức độ của hành vi vi phạm chứ không căn cứ vào dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội của người đó.	2/Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý <i>Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật .</i> - Công dân dù ở địa vị nào, làm nghề gì khi VPPL đều phải chịu TNPL (trách nhiệm hành chính, dân sự, hình sự, kỉ luật). - Khi công dân vi phạm PL với tính chất và mức độ như nhau đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau, không phân biệt đối xử.

c/Thực hành, luyện tập:

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV đặt vấn đề: Công dân thực hiện quyền bình đẳng trước PL trên cơ sở nào? GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi sau trên phiếu học tập: - Theo em, để công dân được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, Nhà nước có nhất thiết phải quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp và các luật không? Vì sao? - Bản thân em được hưởng những quyền và thực hiện nghĩa vụ gì theo quy định của pháp luật? (Nêu ví dụ cụ thể). - Vì sao Nhà nước không ngừng đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật? GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong mục 3 SGK: GV kết luận: Nhà nước có trách nhiệm tạo ra các điều kiện bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.	3/Trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật Quyền và nghĩa vụ của công dân được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và luật. Nhà nước và xã hội có trách nhiệm cùng tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần để bảo đảm cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

4/Củng cố, vận dụng:

- Công dân bình đẳng về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý? Cho ví dụ?
- Ý nghĩa của việc NN bảo đảm cho CD bình đẳng về quyền, NV và trách nhiệm pháp lý?

5/Hướng dẫn về nhà:

- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)
- Đọc trước bài 4.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

KIỂM TRA 1 TIẾT

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- 1. Kiến thức:** Giúp HS ôn tập lại kiến thức từ tiết 1- 7 .Thông qua bài kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HS từ đó có phương hướng cho các bài học sau.
- 2. Kỹ năng :** -Từ những kiến thức đã được học, HS hoàn thành bài kiểm tra đạt từ 5 điểm trở lên
-Kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng giải quyết vấn đề, KN ứng phó với căng thẳng
- 3. Thái độ :** Giáo dục ý thức tự giác, tích cực, trung thực, HS nghiêm túc trong giờ kiểm tra.
-Củng cố - khắc sâu kiến thức về các nội dung thế giới quan và PPL đã học
-Rèn kỹ năng làm bài, ghi nhớ
-Có Phương pháp trắc nghiệm khách quan, trắc nghiệm tự luận

II/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Đề kiểm tra , đáp án, biểu điểm

III/TIẾN TRÌNH LÊN LỚP :

1. Ổn định tổ chức lớp :

2.Kiểm tra sự chuẩn bị của HS

3.Chuẩn bị:

Bước 1- Xây dựng ma trận đề:

Mức độ	Các mức độ đánh giá				Tổng điểm
Tên chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
			Thấp	Cao	
1. Pháp luật và đời sống		Pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lí xã hội			
Số câu : Số điểm:= %		1 3= 30%			1 3= 30%
2. Thực hiện pháp luật.	Nhận biết được hành vi vi phạm pháp luật	Phân tích các dấu hiệu cơ bản và trách nhiệm pháp lí phải chịu về hành vi VPPL		Trước hành vi VPPL của những người xung quanh em sẽ làm gì	
Số câu : Số điểm : = %	1/3 1= 10%	1/3 1,5= 15%		1/3 1,5= 15%	1 4= 40%
3. Công dân bình đẳng trước pháp luật	Thế nào là công dân bình đẳng trước pháp luật	-Bình đẳng về quyền và nghĩa vụ -Bình đẳng về trách nhiệm PL			
Số câu : Số điểm : = %	1/2 1= 10%	1/2 2=20%			1 3 = 30%

Tổng điểm = %	2đ= 20%	6,5đ= 65%		1,5đ= 15%	10đ= 100 %
----------------------	----------------	------------------	--	------------------	-------------------

Bước 2:- Biên soạn Đề kiểm tra

Câu 1: Vì sao nói, pháp luật là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội? Là công dân học sinh em cần rèn luyện ý thức tôn trọng pháp luật như thế nào? (3 điểm)

Câu 2: Em hãy cho 1 ví dụ về hành vi vi phạm pháp luật và phân tích các dấu hiệu cơ bản về hành vi vi phạm đó, vi phạm đó là loại lỗi gì và phải chịu trách nhiệm pháp lí nào? Trước hành vi vi phạm pháp luật của những người xung quanh em sẽ làm gì? (4 điểm)

Câu 3: Có ý kiến cho rằng, công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí có nghĩa là mọi công dân không bị phân biệt đối xử trong việc chịu trách nhiệm pháp lí. Em hiểu thế nào về ý kiến này? (3 điểm)

Bước 3: Xây dựng đáp án

Câu 1: HS giải thích được

-Không có PL thì XH sẽ có trật tự ổn định không thể tồn tại và phát triển được

-Nhờ có PL, nhà nước phát huy được quyền lực của mình...

-Quản lý XH bằng PL nghĩa là nhà nước ban hành PL và tổ chức thực hiện trên quy mô toàn XH, đưa PL vào đời sống của từng người dân và của toàn XH

* Là công dân học sinh em cần rèn luyện ý thức tôn trọng pháp luật như thế nào

-Hiểu các quy định của PL

-Tự giác tôn trọng PL

-Hành xử theo đúng quy định của PL ở mọi nơi mọi lúc

-Phê phán những hành vi sai trái

-Vận động mọi người tuân thủ PL ...

Câu 2: Ví dụ: An 17 tuổi học lớp 11 đi xe máy Jupiter vượt đèn đỏ

-Phân tích các dấu hiệu cơ bản về hành vi vi phạm của An:

+Hành vi trái PL: chưa đủ tuổi theo quy định. Vượt đèn đỏ

+Người có năng lực trách nhiệm PL thực hiện

+Có lỗi

-Vi phạm của An là đi xe máy khi chưa đủ tuổi và vượt đèn đỏ

-Vi phạm hành chính

-Chịu trách nhiệm hành chính

-Trước các hành vi vi phạm pháp luật của những người xung quanh em sẽ nhắc nhở, ngăn chặn, báo cáo lên những người có trách nhiệm để xử lí nhằm giữ nghiêm pháp luật...

Câu 3: Có ý kiến cho rằng, công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lí có nghĩa là mọi công dân không bị phân biệt đối xử trong việc chịu trách nhiệm pháp lí. Em hiểu thế nào về ý kiến này là:

Công dân dù ở cương vị nào, làm nghề nghiệp gì khi VPPL đều phải chịu trách nhiệm PL theo quy định của PL...

4/Hướng dẫn về nhà:

-GV nhận xét ý thức thái độ làm bài kiểm tra của học sinh

-Những tồn tại cần rút kinh nghiệm

-Chuẩn bị trước bài 5

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Tiết thứ: 9

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (Tiết 1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức:

-Nêu được khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực: hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.

-Nêu được trách nhiệm của Nhà nước đối với việc bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, trong lao động, trong kinh doanh.

2.Về kĩ năng: Biết thực hiện và nhận xét việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.

3.Về thái độ: Có ý thức tôn trọng các quyền bình đẳng của công dân trong hôn nhân và gia đình, trong lao động, trong kinh doanh.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Động não, thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối: Chúng ta, ai cũng mong ước được sống trong một gia đình, mà ở đó mọi người được bình đẳng với nhau về cơ hội học tập, lao động, cống hiến nhằm xây dựng gia đình hòa thuận, tiến bộ, hạnh phúc, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta giải đáp được phần nào câu hỏi đó.

Hoạt động 1: Khái niệm nội dung về quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV giải thích cho HS Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, thực hiện các chức năng sinh con, nuôi dạy con và tổ chức đời sống vật chất, tinh thần của gia đình. GV giúp HS hiểu khái quát sự bình đẳng trong hôn nhân và gia đình: GV hỏi: - Thế nào là QH nhân thân giữa vợ và chồng? - Thế nào là QH tài sản giữa vợ và chồng? GV nhận xét, chốt ý: Hoạt động 2: Bình đẳng trong HNGĐ + Quyền và NV nhân thân giữa vợ và chồng. + Quyền và NV về tài sản giữa vợ và chồng. GV chia nhóm và giao câu hỏi: Tình trạng BLGD mà nạn nhân thường là phụ nữ và trẻ em là vấn đề đang được quan tâm ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo em, đây có phải là biểu hiện của bất bình đẳng không? Đại diện các nhóm trình bày.	1/Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình a)Thế nào là bình đẳng trong hôn nhân và gia đình <i>Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình được hiểu là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong các mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.</i> b) Nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình * Bình đẳng giữa vợ và chồng - Trong quan hệ thân nhân: Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú; tôn trọng và giữ gìn danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; - Trong quan hệ tài sản:

GV nhận xét và kết luận: Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. GV: Bình đẳng giữa các thành viên của gia đình GV giảng: Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình: quan hệ giữa cha, mẹ và con; giữa ông, bà và cháu; giữa anh, chị, em với nhau được thực hiện trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, đối xử với nhau công bằng, dân chủ, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình. GV giảng: Trong thực tế đã có những trường hợp cha mẹ ngược đãi hoặc xúi giục, ép buộc con làm việc trái đạo đức, trái pháp luật. Nếu rơi vào hoàn cảnh đó, cần tới sự giúp đỡ của những người thân trong gia đình như ông, bà, cô, chú; của thầy, cô, bạn bè; của chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể;...	Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, thể hiện ở các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt... *Bình đẳng giữa các thành viên của gia đình <i>-Bình đẳng giữa cha mẹ và con</i> + Cha mẹ có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với con; cùng nhau thương yêu, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con,... + Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con (kể cả con nuôi), không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, không xúi giục, ép buộc con làm những việc trái PL, trái đạo đức xã hội. +Con có bổn phận yêu quý, kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Con không được có HV ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ. <i>-Bình đẳng giữa ông bà và cháu:</i> Ông bà có NV và quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho các cháu, cháu có bổn phận kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà. <i>- Bình đẳng giữa anh, chị, em:</i> Anh, chị, em có bổn phận thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, có NV và quyền đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.
---	---

c/Thực hành, luyện tập:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức cơ bản
GV: Các thành viên trong gia đình có quyền được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ quan tâm, chăm lo đời sống chung của gia đình.	Bài tập:- Nhìn nhận và phân tích trách nhiệm của các thành viên trong gia đình em -Để có một gia đình hạnh phúc hòa thuận bền vững ta phải làm gì?

4/Củng cố, vận dụng: -Thế nào là kết hôn đúng PL? (đúng tuổi – tự nguyện – tình yêu chân chính...)

-Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu em có ý định thành lập doanh nghiệp tư nhân thì em có quyền thực hiện ý định đó không? Vì sao?

5/Hướng dẫn về nhà:- Giải quyết các câu hỏi và bài tập trong SGK.

- Xem trước nội dung còn lại của bài

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Tiết thứ: 10

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức:

-Nêu được khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực: hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.

-Nêu được trách nhiệm của Nhà nước đối với việc bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, trong lao động, trong kinh doanh.

2.Về kĩ năng: Biết thực hiện và nhận xét việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.

3.Về thái độ: Có ý thức tôn trọng các quyền bình đẳng của công dân trong hôn nhân và gia đình, trong lao động, trong kinh doanh.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

tìm kiếm và xử lí thông tin, hợp tác

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC: Thảo luận nhóm, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối

Hoạt động 1: Khái niệm bình đẳng trong lao động

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: - Vai trò của LĐ đối với con người và XH? - Bình đẳng trong lao động là gì? - Ý nghĩa của việc PL nước ta thừa nhận sự bình đẳng của công dân trong lao động? GV giảng: Điều 55 Hiến pháp 1992 khẳng định: “Lao động là quyền và nghĩa vụ của CD”. Bình đẳng giữa các CD trong việc thực hiện quyền LĐ; Bình đẳng người sử dụng LĐ và người LĐ trong quan hệ LĐ, bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước. <u>Hoạt động 2: Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động</u> GV: Nếu là chủ doanh nghiệp, em có yêu cầu gì khi tuyển dụng lao động? Vì sao? HS trả lời.	2/Bình đẳng trong lao động a) Thế nào là bình đẳng trong lao động? <i>Bình đẳng trong lao động được hiểu là bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua việc tìm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ trong từng cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.</i> Nội dung cơ bản bình đẳng trong LĐ *Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động - Mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình, không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc gia đình, thành phần kinh tế. - Người lao động có trình độ chuyên môn, kĩ thuật cao được Nhà nước và người sử dụng

Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động GV minh họa các nội dung thoả thuận như sau: + Công việc chi X phải, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương được trả mỗi tháng, địa điểm làm việc, thời gian hợp đồng, điều kiện an toàn, vệ sinh lao động, BH xã hội... Qua ví dụ minh họa trên, GV đặt câu hỏi: - Hợp đồng lao động là gì? - Tại sao người lao động và người sử dụng lao động phải kí kết hợp đồng lao động? Bình đẳng giữa LĐ nam và lao động nữ GV phân tích cho HS hiểu: Quyền lao động của công dân được thực hiện trên cơ sở không phân biệt giới tính. Nhưng với lao động nữ, do một số đặc điểm... nên pháp luật có quy định cụ thể, có chính sách để lao động nữ có điều kiện thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ lao động.	lao động ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để phát huy tài năng, làm lợi cho doanh nghiệp và cho đất nước. *Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc: tự do, tự nguyện, bình đẳng; không trái pháp luật và thoả ước lao động tập thể; giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động. * Bình đẳng giữa LĐ nam và lao động nữ Lao động nam và lao động nữ được bình đẳng về quyền trong lao động. Tuy nhiên, lao động nữ được quan tâm đến đặc điểm về cơ thể, sinh lí và chức năng làm mẹ trong lao động để có điều kiện thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ lao động.
---	---

c/Thực hành, luyện tập:

- Tìm hiểu bộ luật lao động
- Hợp đồng lao động
- Các giao kết trong hợp đồng lao động

4/Củng cố, vận dụng:

- Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động
- Trách nhiệm của NN trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong lao động

5/Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc nội dung bài học.
- Giải quyết các câu hỏi và bài tập trong SGK.
- Đọc trước nội dung còn lại của bài

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Tiết thứ: 11

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI (Tiết 3)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức:

- Nêu được khái niệm, nội dung quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực: hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.
- Nêu được trách nhiệm của Nhà nước đối với việc bảo đảm cho công dân thực hiện quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình, trong lao động, trong kinh doanh.

2. Về kĩ năng: Biết thực hiện và nhận xét việc thực hiện quyền bình đẳng của công dân trong các lĩnh vực hôn nhân và gia đình, lao động, kinh doanh.

3. Về thái độ: Có ý thức tôn trọng các quyền bình đẳng của công dân trong hôn nhân và gia đình, trong lao động, trong kinh doanh.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

tìm kiếm và xử lí thông tin, hợp tác, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Động não, thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ổn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối

Hoạt động 1: Khái niệm quyền bình đẳng trong kinh doanh

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV hỏi: -Nhà nước ta thừa nhận doanh nghiệp NN giữ vai trò chủ đạo, tồn tại và phát triển ở những ngành, những lĩnh vực then chốt, quan trọng của ngành KT có vi phạm nguyên tắc bình đẳng trong KD không? HS trả lời. GV kết luận: Các thành phần KT đều được khuyến khích PT, các DN đều bình đẳng với nhau trong HĐ KD và bình đẳng trước PL. Hoạt động 2: <u>Nội dung về quyền bình đẳng trong kinh doanh</u> GV hỏi: - Bình đẳng về quyền thể hiện ở những điểm nào? - Bình đẳng về nghĩa vụ thể hiện ở những điểm nào? HS: -Thảo luận nhóm -Đại diện nhóm trình bày -HS các nhóm khác nhận xét bổ sung GV nhận xét, kết luận: CD tự do lựa chọn loại hình DN để tổ chức KD. Dù lựa chọn loại hình DN nào đều có các quyền sau: tự chủ đăng kí KD trong những ngành, nghề mà PL không cấm; bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.; bình đẳng trong lựa chọn loại hình tổ chức KD; bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình HĐSXKD	3/ Bình đẳng trong kinh doanh a) Thế nào là bình đẳng trong kinh doanh? <i>Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ KT, từ việc lựa chọn ngành, nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh, đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.</i> b) Nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh - Mọi công dân đều có quyền tự do lựa chọn hình thức tổ chức KD. - Mọi doanh nghiệp đều có quyền tự chủ đăng kí kinh doanh trong nghề mà pháp luật không cấm. - Mọi loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần KT khác nhau đều được bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. - Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về quyền chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và kí kết hợp đồng; tự do liên doanh với các cá nhân, tổ chức kinh tế trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; tự chủ kinh doanh để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh. - Mọi doanh nghiệp đều bình đẳng về nghĩa vụ, nộp thuế và thực hiện các NV tài chính

	đối với Nhà nước, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người LĐ trong doanh nghiệp, tuân thủ pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, cảnh quan, di tích lịch sử.
--	---

c/Thực hành, luyện tập:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức cơ bản
GV: Có ý kiến cho rằng, bình đẳng trong KD là bất cứ ai cũng có thể tham gia vào quá trình KD Hỏi: Em suy gì về ý kiến này?	Sai: -Tham gia vào quá trình KD là người thực hiện một hay một số các công đoạn của quá trình đầu tư, từ SX đến tiêu thụ hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời -Để tham gia vào quá trình KD thì mọi cá nhân phải đáp ứng mọi yêu cầu theo quy định của PL +Luật Lao động +Luật Doanh nghiệp...

4/Củng cố, vận dụng:

- GV nói thêm phần tích hợp giáo dục giới tính trong bài này.
- Để có một gia đình hạnh phúc hòa thuận bền vững chúng ta phải làm gì ?
- Thế nào là kết hôn đúng PL? (đúng tuổi – tự nguyện – tình yêu chân chính...)
- Thế nào là KHH GD?
- Thế nào là bình đẳng trong lao động?
- Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động
- Trách nhiệm của NN trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong lao động
- Khái niệm, nội dung và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng trong kinh doanh?
- Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, nếu em có ý định thành lập doanh nghiệp tư nhân thì em có quyền thực hiện ý định đó không? Vì sao?

5/Hướng dẫn về nhà:

- Học bài
- Học thuộc nội dung bài học.
- Làm bài tập SGK
- Giải quyết các câu hỏi và bài tập trong SGK.
- Suru tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,..). Đọc trước bài 5.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Tiết thứ: 12

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (Tiết 1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức:

- Nêu được các khái niệm, ND, ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Hiểu được chính sách của Đảng, PL của NN về quyền bình đẳng giữa các DT TG

2.Về kĩ năng:

- Phân biệt được đúng-sai trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các DT, TG

-Biết xử sự phù hợp với quy định của PL về quyền bình đẳng giữa các DTTG.

3.Về thái độ:

- Ủng hộ chính sách của Đảng và PL của NN về quyền bình đẳng giữa các DTTG.

-Xây dựng cho mình ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện quyền bình đẳng, đồn kết giữa các dân tộc, tôn giáo; đấu tranh với những hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc hoặc lợi dụng tôn giáo đi ngược lại lợi ích của dân tộc, của nhân dân.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

tìm kiếm và xử lý thông tin, tư duy phê phán, hợp tác, N giải quyết vấn đề, ra quyết định

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lý tình huống, kỹ thuật trình bày 1 phút

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ: Thế nào là quyền bình đẳng trong kinh doanh? Cho ví dụ minh họa?

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối: Đảng ta ngay từ khi mới ra đời đã xác định vấn đề dân tộc, tôn giáo là vấn đề chiến lược có tầm quan trọng đặc biệt. Đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã có những CS như thế nào về dân tộc và tôn giáo?

Hoạt động 1: Khái niệm, nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: Trong câu: Đại gia đình dân tộc Việt Nam thống nhất hiện có 54 dân tộc anh em, vì sao nói “Đại gia đình dân tộc Việt Nam” và “54 dân tộc anh em”? HS: -Chia nhóm thảo luận theo vấn đề -Đại diện nhóm trình bày -HS các nhóm khác nhận xét bổ sung GV nhận xét, bổ sung. GV đưa ra các câu hỏi để HS thảo luận: - Ở nước ta có sự chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển KT-XH giữa các dân tộc không? Em hãy nêu ví dụ chứng minh? - Các chính sách của Nhà nước về đầu tư phát triển kinh tế – xã hội đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc có ý nghĩa như thế nào trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc? - Khi nói chuyện với đồng bào và cán bộ tỉnh Cao Bằng ngày 21/02/1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Đồng bào tất cả các dân tộc, không phân biệt lớn nhỏ, phải yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau, phải đoàn kết chặt chẽ như anh em một nhà để cùng nhau xây dựng Tổ quốc, xây dựng	1/ Bình đẳng giữa các dân tộc a)Thế nào là bình đẳng giữa các dân tộc? <i>Quyền bình đẳng giữa các DT được hiểu là các DT trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa cao hay thấp, không phân biệt chủng tộc, màu da...đều được NN và PL tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.</i>

CNXH làm cho tất cả các dân tộc được hạnh phúc, ấm no”. Bình đẳng giữa các dân tộc được thể hiện như thế nào trong câu nói của Bác? - Mục đích của việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc là gì? Hoạt động 2: Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc GV: Hãy tìm các ví dụ chứng tỏ sự bình đẳng giữa các dân tộc trong các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội? HS: Chia làm 5 nhóm thảo luận theo 5 vấn đề -Thảo luận nhóm -Đại diện nhóm trình bày -HS các nhóm khác nhận xét bổ sung. GV tổng hợp các ý kiến, giảng mở rộng: Dẫn chứng: Đại biểu Quốc hội khóa X là người dân tộc thiểu số chiếm 17,3% ; số đại biểu là người dân tộc trong Hội đồng nhân dân các cấp như sau: cấp tỉnh chiếm 18,2%, cấp huyện chiếm 18,7%, cấp xã chiếm 22,7% so với tổng số đại biểu dân cử cấp đó. Điều đó thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc trong việc tham gia quản lý Nhà nước.	b)Nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc * Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị Các dân tộc đều có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước. Quyền này được thực hiện theo hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp. *Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế Trong chính sách phát triển kinh tế, không có sự phân biệt giữa các dân tộc đa số và thiểu số. Nhà nước luôn quan tâm đầu tư phát triển kinh tế đối với tất cả các vùng, đặc biệt ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. *Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của từng dân tộc được giữ gìn, khôi phục, phát huy. Các dân tộc ở Việt Nam có quyền hưởng thụ một nền giáo dục của nước nhà. c)Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc Thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.
---	---

c/Thực hành, luyện tập:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức cơ bản
GV: Đưa ra 1 tình huống nói về tinh thần đoàn kết các dân tộc và yêu cầu HS giải thích vì sao... HS: Các nhóm khác nhận xét bổ sung... GV: Nhận xét, chốt lại ý chính và ghi kết luận vào phần ghi bảng	*Kết luận:

4/Củng cố, vận dụng:

-Em hãy nêu một vài chính sách của NN thể hiện quyền bình đẳng giữa các DT ở Vệt Nam

-Tại sao để thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước cần quan tâm đến các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế- xã hội thấp?

5/Hướng dẫn về nhà:

- Học bài
- Giải quyết các câu hỏi và bài tập trong SGK.
- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)
- Đọc trước nội dung còn lại của bài.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

Tiết thứ: 13

Bài 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức:

- Nêu được các khái niệm, ND, ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo.
- Hiểu được chính sách của Đảng, PL của NN về quyền bình đẳng giữa các DTTG

2.Về kĩ năng:

- Phân biệt được đúng-sai trong việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các DT, TG
- Biết xử sự phù hợp với quy định của PL về quyền bình đẳng giữa các DTTG.

3.Về thái độ:

- Ủng hộ chính sách của Đảng và PL của NN về quyền bình đẳng giữa các DTTG.
- Xây dựng cho mình ý thức trách nhiệm trong việc thực hiện quyền bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo; đấu tranh với những hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc hoặc lợi dụng tôn giáo đi ngược lại lợi ích của dân tộc, của nhân dân.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

tim kiếm và xử lí thông tin, Kỹ năng tư duy phê phán, hợp tác, giải quyết vấn đề, ra quyết định

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lý tình huống, kĩ thuật trình bày 1 phút

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ổn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ: Thế nào là quyền bình đẳng trong kinh doanh? Cho ví dụ minh họa?

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Khái niệm và nội dung về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Câu hỏi : - Người có đạo có phải là người có tín ngưỡng không? Vì sao? - Thờ cúng tổ tiên là hiện tượng tôn giáo hay tín	2/Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo. a)Khái niệm bình đẳng giữa các tôn giáo -Tín ngưỡng trở thành tôn giáo đòi hỏi phải

ngưỡng? - Tôn giáo và tín ngưỡng giống nhau và khác nhau như thế nào? - Tín ngưỡng, tôn giáo có khác với mê tín dị đoan không? Tại sao phải chống mê tín dị đoan? HS: 4 nhóm thảo luận theo 4 vấn đề -Thảo luận nhóm -Đại diện nhóm trình bày -HS các nhóm khác nhận xét bổ sung. GV nhận xét, bổ sung và giảng mở rộng: -Tôn giáo là hình thái ý thức xã hội gồm những quan niệm dựa trên cơ sở lòng tin và sùng bái những lực lượng siêu tự nhiên. -Hiện nay trong cả nước có tới 20 triệu tín đồ của 6 tôn giáo lớn là đạo Phật, Công giáo, Tin lành, Hồ Hảo, Cao Đài và Hồi giáo. 20 triệu tín đồ tôn giáo là một tỉ lệ rất đáng kể trong hơn 80 triệu dân cả nước. Khoảng 60.000 chức sắc tôn giáo với hơn 30.000 nơi thờ tự . <u>Hoạt động 2:</u> Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo GV cho HS thảo luận các nội dung: * Các tôn giáo được Nhà nước công nhận có bình đẳng trước pháp luật không? Có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật không? * Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được NN bảo đảm không? Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ không? * Nêu ý nghĩa của việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các TG? HS: Chia làm 3 nhóm thảo luận theo 3 vấn đề -Thảo luận nhóm -Đại diện nhóm trình bày -HS các nhóm khác nhận xét bổ sung. GV nhận xét, bổ sung, giảng thêm: “...Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật” là một nguyên tắc hiến định được ghi nhận tại Điều 70 của Hiến pháp 1992. Đây là nguyên tắc cơ bản trong chính sách tôn giáo của Nhà nước ta. Bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ được hiểu là người theo TG, người không theo TG hoặc	có giáo lí, giáo lễ, giáo luật, giáo đường, và tất nhiên phải có giáo dân. -Về mặt tổ chức, tôn giáo hình thành, phát triển từ tín ngưỡng, tức tin vào một lực lượng siêu nhiên nào đó. <i>Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được thể hiện là các tôn giáo ở Việt Nam đều có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật, đều bình đẳng trước pháp luật, những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.</i> b)Nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo <i>*Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.</i> Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau, người có tôn giáo hoặc không có tôn giáo đều bình đẳng về quyền và NV công dân, không phân biệt đối xử vì lí do tôn giáo. Đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo có trách nhiệm sống tốt đời, đẹp đạo, giáo dục cho tín đồ lòng yêu nước, phát huy những giá trị văn hóa đạo đức tốt đẹp của tôn giáo, thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và ý thức chấp hành pháp luật. <i>*Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.</i> Quyền hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của công dân trên tinh thần tôn trọng pháp luật, phát huy giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo được Nhà nước đảm bảo. Các cơ sở tôn giáo như: chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, trụ sở, các cơ sở đào tạo, ...được pháp luật bảo hộ; nghiêm cấm
--	--

người theo các tôn giáo khác nhau đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ CD theo quy định của PL. <u>Hoạt động 3: Ý nghĩa</u>	việc xâm phạm các tài sản đó. c) Ý nghĩa quyền bình đẳng giữa các tôn giáo Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thúc đẩy tình đoàn kết keo sơn gắn bó nhân dân Việt Nam, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc ta trong công cuộc xây dựng đất nước.
--	---

c/Thực hành, luyện tập:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức cơ bản
*Mục tiêu: Hình thành và điều chỉnh các kỹ năng: KN tự nhận thức KN hợp tác KN giải quyết vấn đề KN giải quyết tình huống GV: Đưa ra 1 tình huống nói về tinh thần đoàn kết các dân tộc và yêu cầu HS giải thích vì sao... HS: Các nhóm khác nhận xét bổ sung... GV: Nhận xét, chốt lại ý chính và ghi kết luận vào phần ghi bảng	*Kết luận:

4/Củng cố, vận dụng:

- Chính sách của Đảng và PL của NN về quyền bình đẳng giữa các dân tộc
- Em hãy nêu một vài chính sách của NN thể hiện quyền bình đẳng giữa các DT, tôn giáo.
- Tại sao để thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước cần quan tâm đến các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế- xã hội thấp?
- Thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo có ý nghĩa như thế nào trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa?

5/Hướng dẫn về nhà:

- Học bài
- Giải quyết các câu hỏi và bài tập trong SGK.
- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,..)
- Đọc trước bài 6.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN (Tiết 1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: - Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa của các quyền tự do cơ bản của CD: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bảo đảm an tồn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do ngôn luận.

- Trình bày được trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của CD.

2.Về kĩ năng: - Biết phân biệt những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do cơ bản của công dân.

- Biết tự bảo vệ mình trước các hành vi xâm phạm của người khác.

3.Về thái độ: - Có ý thức bảo vệ các quyền tự do cơ bản của mình và tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác

- Biết phê phán các hành vi xâm phạm tới các quyền tự do cơ bản của công dân.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, ra quyết định

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Hỏi chuyên gia, thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ổn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ: Trình bày chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta về quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối: Mỗi công dân Việt Nam đều có những quyền tự do nhất định được ghi nhận trong Hiến pháp. Bài học này, giúp chúng ta tìm hiểu các quyền tự do cơ bản như: quyền bất khả xâm phạm về thân thể; quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bảo đảm an tồn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín; quyền tự do ngôn luận.

Hoạt động 1: Khái niệm quyền tự do cơ bản của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV sử dụng tình huống trong SGK: Việc làm của công an xã là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. GV hỏi: - Tại sao việc làm này của công an xã là vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân? HS trao đổi, trả lời. Trên cơ sở HS đã chuẩn bị bài học, GV đặt câu hỏi: - Thế nào quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân? Cả lớp trao đổi, đàm thoại.	1/Các quyền tự do cơ bản của công dân a)Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân * Khái niệm: Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của

GV giảng: Quyền BKXP về thân thể có nghĩa là: Không ai có thể bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.	Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.
--	--

Hoạt động 2: Nội dung về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: Vậy có khi nào pháp luật cho phép bắt người không? Lớp trao đổi, đàm thoại. GV kết luận: Có 3 trường hợp pháp luật cho phép bắt người: + Trường hợp 1: Viện Kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền mà pháp luật cho phép có quyền quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam, khi có căn cứ xác đáng chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội. + Trường hợp 2: Bắt người trong trường hợp khẩn cấp (theo nội dung trong SGK). + Trường hợp 3: Bắt người đang phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã (theo nội dung trong SGK). GV lưu ý: + Trong trường 1: + Trong trường 2; + Trong trường 3: GV hỏi: - Tại sao pháp luật lại cho phép bắt người trong những trường hợp này? HS trao đổi, đàm thoại. GV kết luận: Vì để giữ gìn trật tự, an ninh, để điều tra tội phạm, để ngăn chặn tội phạm. GV giúp HS rút ra ý nghĩa của quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân. GV lần lượt nêu các câu hỏi đàm thoại: - Theo em, nếu tính mạng một người luôn bị đe dọa thì cuộc sống của người đó sẽ như thế nào? - Nếu tính mạng của nhiều người bị đe dọa thì xã hội sẽ thế nào? Có phát triển lành mạnh được không? HS: - Thảo luận nhóm theo 2 nhóm - Đại diện nhóm trả lời - Các nhóm khác lắng nghe bổ sung.	* Nội dung : Không một ai, dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam, giữ người vì những lí do không chính đáng hoặc do nghi ngờ không có căn cứ. Trong một số trường hợp cần thiết phải bắt, giam, giữ người để giữ gìn trật tự, an ninh, để điều tra tội phạm, để ngăn chặn tội phạm thì những cán bộ nhà nước có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, tòa án và một số cơ quan khác được quyền bắt và giam, giữ người, nhưng phải theo đúng trình tự và thủ tục do pháp luật quy định. * Ý nghĩa: (<i>Độc thêm</i>) Nhằm ngăn chặn mọi hành vi tùy tiện bắt giữ người trái với quy định của pháp luật, bảo vệ quyền con người – quyền công dân trong một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. b) Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân * Khái niệm: Công dân có quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm; không ai được xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác. * Nội dung: Thứ nhất: Không ai được xâm phạm tới

GV chốt lại: GV sử dụng tình huống trong SGK cho HS thảo luận: A vì ghen ghét B nên đã tung tin xấu về B có liên quan đến việc mất tiền của một bạn ở lớp. GV: Thế nào là xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác? Cả lớp đàm thoại. GV chốt ý. GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm. - Đối với quyền này của công dân, pháp luật nước ta nghiêm cấm những hành vi nào? HS: Các nhóm trình bày kết quả thảo luận. GV kết luận: PL nước ta nghiêm cấm những hành vi: + Đánh người, giết người, đe dọa giết người, làm chết người, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác	<i>tính mạng, sức khỏe của người khác.</i> - Không ai được đánh người; đặc biệt nghiêm cấm những hành vi hung hãn, côn đồ, đánh người gây thương tích, làm tổn hại cho sức khỏe của người khác. - Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến tính mạng của người khác như giết người, đe dọa giết người, làm chết người. <i>Thứ hai: Không ai được xâm phạm tới danh dự và nhân phẩm của người khác.</i> - Không bịa đặt điều xấu, tung tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác để hạ uy tín và gây thiệt hại về danh dự cho người đó. *Ý nghĩa: (Đọc thêm) - Nhằm xác định địa vị pháp lí của công dân trong mối quan hệ với Nhà nước và xã hội. - Đề cao nhân tố con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.
--	---

4/Vận dụng:

- GV phát phiếu học tập cho học sinh và yêu cầu học sinh làm bài vào phiếu.
- HS làm bài vào phiếu -GV nhận xét, chốt lại ý chính.
- GV nhận xét, chốt lại ý chính.

5. Dặn dò :

- Làm bài tập SGK
- Xem lại các bài đã học để chuẩn bị cho tiết sau

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: - Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa của các quyền tự do cơ bản của CD: Quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Quyền được PL bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền bảo đảm an tồn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do ngôn luận.

- Trình bày được trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của CD.

2.Về kĩ năng: - Biết phân biệt những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do cơ bản của công dân.

- Biết tự bảo vệ mình trước các hành vi xâm phạm của người khác.

3.Về thái độ: - Có ý thức bảo vệ các quyền tự do cơ bản của mình và tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác

- Biết phê phán các hành vi xâm phạm tới các quyền tự do cơ bản của công dân.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

tìm kiếm và xử lí thông tin, hợp tác, tư duy phê phán, giải quyết vấn đề

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Hỏi chuyên gia, thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Có thể sử dụng vi tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ: Thế nào là quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân?

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Có thể tự ý vào chỗ ở của người khác khi chưa được người đó đồng ý hay không? HS: Cả lớp trao đổi, đàm thoại. GV kết luận: Về nguyên tắc, không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó cho phép. Tự tiện vào chỗ ở của người khác là vi phạm pháp luật. - Có khi nào pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân không? Đó là những trường hợp nào? Cả lớp trao đổi, phát biểu. GV kết luận: PL cho phép khám chỗ ở của một người trong hai trường hợp: + Khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện để thực hiện tội phạm hoặc có đồ vật liên quan đến vụ án. + Khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn tránh ở đó. Trong cả hai trường hợp được phép khám xét chỗ hoặc nơi làm việc của công dân thì việc khám xét cũng phải theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật: -Chỉ được tiến hành trong trường hợp thật cần thiết và chỉ những người do pháp luật quy định thuộc Viện Kiểm sát, Tò án nhân dân, Cơ quan điều tra mới có thẩm quyền ra lệnh khám.	c) Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân * Khái niệm: (Xem SGK) *Nội dung: Về nguyên tắc, không ai được tự tiện vào chỗ ở của người khác.Tuy nhiên, pháp luật cho phép khám xét chỗ ở của công dân trong các trường hợp sau: - <i>Trường hợp thứ nhất</i>, khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện (ví dụ: gậy gộc, dao, búa, rìu, súng,...) để thực hiện tội phạm hoặc có đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án. - <i>Trường hợp thứ hai</i>, việc khám chỗ ở, địa điểm của người nào đó được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn tránh ở đó. *Ý nghĩa: (Đọc thêm) Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân - Nhằm đảm bảo cho công dân – con người có được cuộc sống tự do trong một xã hội dân chủ, văn minh. - Tránh mọi hành vi tự tiện của bất kì ai, cũng như hành vi lạm dụng quyền hạn của các cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ.
<u>Hoạt động của GV và HS</u>	<u>Nội dung bài học</u>
Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư	d) Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật

tín, điện thoại, điện tín GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm theo các nội dung: - Thế nào là bí mật, an toàn thư tín của công dân? - Thế nào là quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín? HS: Các nhóm trình bày kết quả thảo luận, bổ sung ý kiến cho nhau. GV kết luận: + Thư tín, điện thoại, điện tín là phương tiện sinh hoạt thuộc đời sống tinh thần của mỗi con người, thuộc bí mật đời tư của cá nhân, cần phải được bảo đảm an toàn và bí mật. Quyền tự do ngôn luận GV sử dụng phương pháp đàm thoại, thảo luận nhóm. GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm theo hai nội dung: HS: - Kẻ báng, phân biệt quyền tự do ngôn luận trực tiếp và tự do ngôn luận gián tiếp. - Trả lời câu hỏi: Là HS phổ thông, em đã thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình ở trường, lớp như thế nào? Các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác trao đổi, bổ sung. GV kết luận.	thư tín, điện thoại, điện tín <i>Không ai được tự tiện bóc mở, thu giữ, tiêu hủy thư, điện tín của người khác; những người làm nhiệm vụ chuyển thư, điện tín phải chuyển đến tay người nhận, không được giao nhầm cho người khác, không được để mất thư, điện tín của nhân dân.</i> Chỉ có những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chỉ trong những trường hợp cần thiết mới được tiến hành kiểm soát thư, điện thoại, điện tín của người khác. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để bảo đảm đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội. Trên cơ sở quyền này, công dân có một đời sống tinh thần thoải mái mà không ai được tùy tiện xâm phạm tới. e) Quyền tự do ngôn luận <i>Công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về các vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.</i> Có nhiều hình thức và phạm vi để thực hiện quyền này: - Sử dụng quyền này tại các cuộc họp ở các cơ quan, trường học, tổ dân phố,... bằng cách trực tiếp phát biểu ý kiến nhằm xây dựng cơ quan, trường học, địa phương mình. - Viết bài gửi đăng báo, trong đó bày tỏ ý kiến, quan điểm của mình về chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước; về xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh; về ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán và phản đối cái sai, cái xấu trong đời sống xã hội. - Đóng góp ý kiến, kiến nghị với các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân trong dịp đại biểu tiếp xúc với cử tri cơ sở, hoặc công dân có thể viết thư cho đại biểu Quốc hội trình bày, đề đạt nguyện vọng.
--	--

c/Thực hành, luyện tập:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức cơ bản
GV: <i>Đưa ra một số tình huống về:</i> -Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân	*Kết luận:

-Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của công dân -Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân -Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín -Quyền tự do ngôn luận Yêu cầu HS nhận định và giải thích HS: HS: Các nhóm khác nhận xét bổ sung... GV: Nhận xét, chốt lại ý chính và ghi kết luận vào phần ghi bảng (nội dung kiến thức cơ bản)	(những kiến thức và kĩ năng cần đạt)
--	--

4/Vận dụng:

- GV phát phiếu học tập cho học sinh và yêu cầu học sinh làm bài vào phiếu.
- HS làm bài vào phiếu -GV nhận xét, chốt lại ý chính.
- GV nhận xét, chốt lại ý chính.

5. Dặn dò :

- Làm bài tập SGK
- Xem lại các bài đã học để chuẩn bị cho tiết sau ôn tập học kì I

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

ÔN TẬP HỌC KÌ I

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- Củng cố lại các kiến thức đã học, nắm chắc các kiến thức chính
- Có ý thức vận dụng những kiến thức đó trong cuộc sống. Có thái độ nghiêm túc trong học tập
- Hs có kỹ năng tổng hợp hệ thống hóa một cách chính xác, khoa học các kiến thức cần nhớ, chuẩn bị kiểm tra học kỳ I

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

giải quyết vấn đề, tự nhận thức, tư duy sáng tạo

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC: Thảo luận nhóm, động não

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Gv : Sgk, Stk, bảng phụ , phiếu học tập .
- Hs : Chuẩn bị bài ở nhà .

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Hướng dẫn học sinh ôn tập phần lý thuyết

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức cơ bản
1. Pháp luật và đời sống: 2. Thực hiện pháp luật: 3. Công dân bình đẳng trước pháp luật: 4. Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội 5. Quyền bình đẳng giữa các dân, tộc tôn giáo. 6. Công dân với các quyền tự do cơ bản Hs: - Chia làm 6 nhóm thảo luận. - Đại diện các nhóm trình bày - Các nhóm khác lắng nghe bổ sung GV: - Nhận xét bổ sung - Chốt lại những ý chính	<u>I. Lý thuyết</u> 1. Pháp luật và đời sống: - Khái niệm, đặc trưng và bản chất của pháp luật. - Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức. - Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội. 2. Thực hiện pháp luật: - Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật. - Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. 3. Công dân bình đẳng trước pháp luật: - Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ. - Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý. - Trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật. 4. Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội - Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình. - Bình đẳng trong lao động. - Bình đẳng trong kinh doanh. 5. Quyền bình đẳng giữa các dân, tộc tôn giáo. - Bình đẳng giữa các dân tộc. - Bình đẳng giữa các tôn giáo. 6. Công dân với các quyền tự do cơ bản Các quyền tự do cơ bản của công dân

b. Hoạt động 2: Thực hành, luyện tập

Hướng dẫn hs làm một số bài tập ở SGK và giải quyết một số tình huống pháp luật.

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức
<u>Hướng dẫn hs làm một số bài tập ở SGK.</u> <u>Giải quyết một số tình huống pháp luật.</u> Thời gian còn lại gv yêu cầu học sinh xem lại các bài tập sau mỗi bài học. Bài tập nào còn vướng mắc hs trao đổi với nhau. Gv: Giải đáp thắc mắc khi học sinh yêu cầu.	<u>II. Bài tập</u> (Các bài tập trong SGK)

4/Vận dụng:

- Mở rộng và vận dụng kiến thức, kỹ năng có được vào các tình huống
- GV: Phát phiếu học tập cho học sinh về nội dung có liên quan đến một số bài học.
- HS: Làm bài vào phiếu học tập
- GV: Nhận xét bài làm của các em, sau đó khái quát nội dung ôn tập.
- GV: Khái quát nội dung chính

5/Hướng dẫn về nhà:

- HS: Học bài, hoàn thành các bài tập .

- Chuẩn bị kiểm tra học kỳ I.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

KIỂM TRA HỌC KÌ I

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- Giúp HS có dịp ôn và nhớ lại các kiến thức đã học.
- Kiểm tra sự nhận thức và tiếp thu bài học của HS ở trên lớp, qua đó kết hợp với bài khảo sát đánh giá thực lực học tập của HS
- HS có kỹ năng làm một bài kiểm tra môn giáo dục công dân, nhất là phân pháp luật và hiểu biết các vấn đề xã hội.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, tự nhận thức, tự tin

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC: Xử lý tình huống, phân tích

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1/ Giáo viên: Nghiên cứu SGK, SGV, soạn đề thi học kỳ. Soạn câu hỏi, viết đáp án, biểu điểm.

2/ Học sinh: Ôn tập tất cả các bài từ đầu năm. Chuẩn bị giấy bút kiểm tra.

V/TIẾN TRÌNH KIỂM TRA:

1/Ổn định tổ chức:

2/Kiểm tra sự chuẩn bị của HS:

3/Các bước xây dựng đề kiểm tra:

Bước 1- Xây dựng ma trận đề:

Mức độ Tên chủ đề	Các mức độ đánh giá				Tổng điểm
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
			Thấp	Cao	
1. Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội	Khái niệm quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình	Trách nhiệm của nhà nước và của công dân trong việc đảm bảo quyền này			
Số câu : Số điểm:= %	0,5 1,5= 15%	0,5 1,5= 15%			1 3= 30%
2. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo		Ở Việt Nam hiện nay vấn đề bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo được thực hiện như thế nào?		

Số câu : Số điểm : = %	0,5 1= 10%		0,5 2,5= 25%		1 3,5= 35%
3. Công dân với các quyền tự do cơ bản		Tại sao nói quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền tự do quan trọng của công dân		Liên hệ thực tiễn ở Việt Nam hiện nay về việc thực hiện quyền này	
Số câu : Số điểm : = %		0,5 2=20%		0,5 1,5=15%	1 3,5 = 35%
Tổng số câu: Tđiểm = %	1 2,5 đ= 25%	1 3,5 đ= 35%	0,5 2,5 đ= 25%	0,5 1,5đ= 15%	3 10đ= 100 %

Bước 2: Biên soạn đề kiểm tra

Câu 1: Trình bày quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình? Trách nhiệm của nhà nước và của công dân trong việc đảm bảo quyền này như thế nào? (3 điểm)

Câu 2: Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo là gì? Ở Việt Nam hiện nay vấn đề bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo được thực hiện như thế nào? (3,5 điểm)

Câu 3: Tại sao nói quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền tự do quan trọng của công dân? Hãy liên hệ thực tiễn ở Việt Nam hiện nay về việc thực hiện quyền này như thế nào? (3,5 điểm)

Bước 3: Xây dựng đáp án

Học sinh cần trình bày được các nội dung cơ bản đối với các câu hỏi sau:

Câu 1: - Trình bày quyền bình đẳng trong hôn nhân và gia đình - 1,5 điểm

- Trách nhiệm của NN và của CD trong việc đảm bảo quyền này như thế nào – 1,5 điểm

Câu 2: - Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo là gì – 1,5 điểm

- Ở VN hiện nay vấn đề bình đẳng giữa các DT, TG được thực hiện như thế nào – 2 điểm

Câu 3: - Giải thích được tại sao nói quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền tự do quan trọng của công dân - 1,5 điểm

- Hãy liên hệ thực tiễn ở Việt Nam hiện nay về việc thực hiện quyền này -2 điểm

4/Thu bài nhận xét:

5/Dẫn dò : Chuẩn bị tiết sau ngoại khóa .

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

THỰC HÀNH, NGOẠI KHÓA - VẤN ĐỀ MA TÚY TRONG TRƯỜNG HỌC

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức: -HS hiểu 1 số KN về MT và các CGN, nguyên nhân và tác hại của việc lạm dụng MT và các CGN

2. Về kĩ năng: HS có kỹ năng từ chối mọi hành vi dụ dỗ, có bản lĩnh, tự tin trong cuộc sống, nói không với MT, các CGN, trách nhiệm của công dân trong công tác phòng chống.

3. Về thái độ: Có thái độ đúng đắn, tham gia, ủng hộ phòng ma túy, biết giữ mình không để nhiễm

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

giải quyết vấn đề, tự nhận thức, tư duy phê phán, từ chối

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, xử lý tình huống, dự án

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

-Giáo viên: Tư liệu, tranh ảnh, bảng phụ

-Học sinh: Tìm hiểu thông tin về MT và các CGN

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động của thầy và trò	Nội dung kiến thức cơ bản
Hoạt động 1: 1 Ma túy là gì? -CGN là chất kích thích hoặc ức chế thần kinh, dễ gây tình trạng nghiện đối với người sử dụng -Lưu ý: một số chất gây nghiện như cà phê, thuốc lá, bia, rượu là CGN nhưng không phải là MT(HS cần phải lưu ý) b,Nguyên nhân:(HS thảo luận) HS: Hoạt động 2: Nguyên nhân lây nhiễm	1/Khái niệm về ma túy MT là các chất hóa học có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo khi thâm nhập vào cơ thể người làm thay đổi tam trạng, ý thức, trí tuệ của con người, làm cho con người bị lệ thuộc vào các chất đó, gây nên những tổn thương cho từng cá nhân và cộng đồng. 2/Nguyên nhân lây nhiễm -Sử dụng thuốc có chứa MT không theo chỉ định của thầy thuốc -Thiếu hiểu biết -Tò mò, đua đòi -Bế tắc trong cuộc sống -Kinh tế nghèo -Đời sống không lành mạnh -Kỷ cương PL chưa nghiêm -Kém hiểu biết -Không làm chủ được bản thân -Cuộc sống gia đình không hạnh phúc
Hoạt động 3: Tác hại (HS thảo luận nhóm)	3/ Tác hại: -Đối với cá nhân -Đối với gia đình -Đối với xã hội - Ảnh hưởng đến KT – XH - Ảnh hưởng giống nòi - Ảnh hưởng sức khỏe
Hoạt động 4: Cách phòng tránh (HS thảo luận)	4/Cách phòng tránh

GV đưa 1 số thông tin về tình hình tệ nạn MT ở lứa tuổi HS ,Sv	-Chủ động phòng tránh cho mình và cho gia đình -Không phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS -Tích cực tham gia các hoạt động ma túy
--	---

c/Thực hành, luyện tập:

- Thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng mới vào một bối cảnh
-Điều chỉnh những hiểu biết và kỹ năng còn sai lệch.

4/Vận dụng: Mở rộng và vận dụng kiến thức, kỹ năng có được vào các tình huống

5/Hướng dẫn về nhà: GV giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị nội dung cho bài học sau

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

Bài 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN (Tiết 3)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: Trình bày được trách nhiệm của NN và CD trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của CD.

2.Về kỹ năng: - Biết phân biệt những hành vi thực hiện đúng và hành vi xâm phạm quyền tự do cơ bản của công dân.

- Biết tự bảo vệ mình trước các hành vi xâm phạm của người khác.

3.Về thái độ: - Có ý thức bảo vệ các quyền tự do cơ bản của mình và tôn trọng các quyền tự do cơ bản của người khác

- Biết phê phán các hành vi xâm phạm tới các quyền tự do cơ bản của công dân.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác, K tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, ra quyết định

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Hỏi chuyên gia, thảo luận lớp, thảo luận nhóm, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng vi tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ổn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân

<u>Hoạt động của GV và HS</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV sử dụng phương pháp thuyết trình và đàm thoại, thảo luận nhóm. GV hỏi: - Nhà nước bảo đảm các quyền tự do cơ bản của công dân như thế nào? HS trao đổi, trả lời. GV giảng:	2/Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân a) Trách nhiệm của Nhà nước (Đọc thêm) - Xây dựng và ban hành một hệ thống pháp luật, bao gồm Hiến pháp, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng Hình sự,... trong đó có các quy

Nhà nước đảm bảo bằng cách: + Xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật quy định quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước về đảm bảo thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân. (Ví dụ, Điều 4 Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2003 quy định : "..."). + Bằng pháp luật, Nhà nước nghiêm khắc trừng trị các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm các quyền tự do cơ bản của công dân.	định về quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước bảo đảm cho công dân được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản mà Hiến pháp và luật quy định. - Tổ chức và xây dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật, bao gồm Tòa án, Viện kiểm sát, Công an,... thực hiện chức năng điều tra, kiểm sát, xét xử để bảo vệ các quyền tự do cơ bản, bảo vệ cuộc sống yên lành của mọi người dân.
--	--

Hoạt động 2: Trách nhiệm của công dân

Hoạt động của GV và HS	Nội dung kiến thức
Dẫn chứng minh họa: Bộ luật Hình sự, chương XII (từ Điều 93 - Điều 122) quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, đồng thời còn có các điều khoản khác ở chương XIV quy định trừng trị các tội xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, xâm phạm chỗ ở của công dân, xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác,... + Nhà nước xây dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật từ trung ương đến địa phương (bao gồm: Tòa án, Viện Kiểm sát, Công an, Quân đội, Cơ quan điều tra trong các ngành, lĩnh vực có liên quan) để bảo vệ các quyền tự do cơ bản của công dân. GV tổ chức đàm thoại cho cả lớp: - Theo em, CD có thể làm gì để thực hiện các quyền TD cơ bản của mình? GV kết luận: + Công dân cần học tập, tìm hiểu pháp luật. + Công dân có trách nhiệm phê phán, đấu tranh và tố cáo các HVVP các quyền tự do cơ bản + Công dân cần tích cực giúp đỡ cán bộ có thẩm quyền thi hành quyết định bắt người, khám người, khám chỗ ở trong trường hợp cần thiết mà pháp luật quy định. + Ngoài ra, công dân cần rèn luyện nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật, tôn trọng các quyền tự do cơ bản của công dân.	b) Trách nhiệm của công dân - Phải học tập, tìm hiểu để nắm được nội dung các quyền tự do cơ bản của mình. - Có trách nhiệm phê phán, đấu tranh, tố cáo những việc làm trái pháp luật, vi phạm quyền tự do cơ bản của công dân. - Tích cực tham gia giúp đỡ các cán bộ nhà nước thi hành quyết định bắt người, khám người trong những trường hợp được pháp luật cho phép. - Tự rèn luyện, nâng cao ý thức pháp luật để sống văn minh, tôn trọng PL, tự giác tuân thủ pháp luật của NN, tôn trọng quyền tự do cơ bản của người khác.

Hoạt động 3: Thực hành, luyện tập:

Thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng mới vào một bối cảnh. Điều chỉnh những hiểu biết và kỹ năng còn sai lệch.

4/Vận dụng:

-Em hiểu thế nào là quyền tự do cơ bản của công dân ? Theo em, vì sao các quyền tự do cơ bản của công dân cần phải được quy định trong Hiến pháp?

-Nêu ví dụ về việc vi phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân và cho biết tại sao em cho là vi phạm?

5/Hướng dẫn về nhà:

- Trả lời các câu hỏi và bài tập trong SGK.

- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)

- Đọc trước bài 7.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ (Tiết 1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: -Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa và cách thức thực hiện một số quyền dân chủ của công dân (quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia QLNN và XH: quyền khiếu nại, tố cáo...)

-Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện đúng đắn các quyền dân chủ của công dân.

2.Về kỹ năng: -Biết thực hiện quyền dân chủ đúng quy định của pháp luật.

-Phân biệt được hành vi thực hiện đúng và không đúng các quyền dân chủ của công dân.

3.Về thái độ: - Tích cực thực hiện quyền dân chủ của công dân.

- Tôn trọng quyền dân chủ của mỗi người.

- Phê phán những hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

giải quyết vấn đề, tự nhận thức, hợp tác

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng ví tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá: Các em có thể lấy ví dụ ở địa phương mình về việc nhân dân thực hiện chủ trương “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”? Những điều mà HS nêu lên chính là biểu hiện của quyền dân chủ, quyền làm chủ của người dân trong đời sống chính trị, đời sống xã hội của đất nước. Pháp luật có ý nghĩa, vai trò như thế nào trong việc xác lập và bảo đảm cho người dân sử dụng các quyền dân chủ của mình? Đó chính là nội dung của bài học này.

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: -Yêu cầu HS giải quyết tình huống -Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi:	1/ Quyền bầu cử và quyền ứng cử các cơ quan đại biểu của nhân dân a) Khái niệm quyền bầu cử và ứng cử <i>Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân</i>

- Quyền bầu cử và ứng cử là gì? - Tại sao nói thực hiện quyền bầu cử và ứng cử là thực hiện quyền dân chủ gián tiếp? Hoạt động 2: ND quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân GV đặt câu hỏi: - Những người nào có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân? HS trao đổi, trả lời. GV giảng: +Người có quyền bầu cử: 18 tuổi trở lên +Người có quyền ứng cử: 21 tuổi trở lên GV hỏi: - Những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử kể cả khi đã đủ tuổi như trên? HS trả lời. GV hỏi: - Những trường hợp không được thực hiện quyền ứng cử ? HS trả lời. GV hỏi: - Theo em, vì sao luật lại hạn chế quyền bầu cử và ứng cử của những người thuộc các trường hợp trên? HS trao đổi, phát biểu. GV: Những nguyên tắc bầu cử: Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. GV hỏi: Tại sao các quyền bầu cử, ứng cử đều phải được tiến hành theo các nguyên tắc trên? HS trả lời. GV hỏi: - Quyền ứng cử thực hiện bằng cách nào? HS phát biểu.	<i>chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước</i> b) Nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân * Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân: -Mọi CD Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc Hội, Hội đồng ND - Những trường hợp không được thực hiện quyền bầu cử gồm: người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang phải chấp hành hình phạt tù ; người mất năng lực hành vi dân sự;... - Những trường hợp không được thực hiện quyền ứng cử: Những người thuộc diện không được thực hiện quyền bầu cử; người đang bị khởi tố về hình sự ; người đang phải chấp hành bản án, quyết định của tòa án; người đã chấp hành xong bản án, quyết định của tòa án nhưng chưa được xóa án ; người đang chấp hành quyết định xử lý hành chính về giáo dục hoặc đang bị quản chế hành chính. *Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân - Quyền bầu cử của công dân thực hiện theo các nguyên tắc: bầu cử phổ thông, bình đẳng , trực tiếp và bỏ phiếu kín. - Quyền ứng cử của công dân được thực hiện theo hai con đường: tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.
--	---

c. Hoạt động 3: Ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GVHD HS dựa vào SGK để tìm hiểu nội dung này. <u>Kết luận :</u> GV giảng khái quát để HS hiểu rõ vai trò quan trọng của pháp luật đối với việc thực hiện quyền bầu cử, ứng cử của công dân: + PL khẳng định bầu cử, ứng cử là quyền dân chủ cơ bản của công dân. + PL xác lập các nguyên tắc bảo đảm cho việc bầu cử, ứng cử thật sự dân chủ.	* Ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân - Là cơ sở pháp lý-chính trị quan trọng để hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước, để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình. - Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta.

c/Thực hành, luyện tập: Cách thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực nhà nước- cơ quan đại biểu của nhân dân

4/Vận dụng: 1. Quyền bầu cử và quyền ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

2. Nội dung quyền bầu cử và ứng cử vào các cơ quan đại biểu của nhân dân

3. Ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân

5/Hướng dẫn về nhà:

-Làm bài tập, học bài, chuẩn bị trước phần tiếp theo

-GV giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị nội dung cho tiết học sau

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: -Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa và cách thức thực hiện một số quyền dân chủ của công dân (quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia QLNN và XH: quyền khiếu nại, tố cáo...)

-Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện đúng đắn các quyền dân chủ của công dân.

2.Về kỹ năng: -Biết thực hiện quyền dân chủ đúng quy định của pháp luật.

-Phân biệt được hành vi thực hiện đúng và không đúng các quyền dân chủ của công dân.

3.Về thái độ: - Tích cực thực hiện quyền dân chủ của công dân.

- Tôn trọng quyền dân chủ của mỗi người.

- Phê phán những hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

giải quyết vấn đề, tự nhận thức, hợp tác

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ổn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối

Hoạt động 1: Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
* Khái niệm : GV hướng dẫn HS tìm hiểu khái niệm về quyền tham gia quản lý đất nước và xã hội trong SGK. Đây là quyền tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội trên phạm vi cả nước và trong từng địa phương, quyền kiến nghị với	2/ Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội a) Khái niệm về quyền tham gia quản lý đất nước và xã hội <i>Quyền tham gia quản lý đất nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã</i>

cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và phát triển kinh tế – xã hội. Đây là hình thức thực hiện quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân.	hội, trong phạm vi của cả nước và trong địa phương ; quyền kiến nghị với các cơ quan nhà nước về xây dựng bộ máy nhà nước và phát triển kinh tế xã hội.
--	--

Hoạt động 2: Nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV hỏi :Nội dung cơ bản của quyền tham gia QL NN và XH của CD ? HS trao đổi, phát biểu. GV giảng : -Ở phạm vi cả nước Ví dụ: góp ý kiến xây dựng Hiến pháp, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và Gia đình, Bộ luật Hình sự,.. +Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại của đất nước. Hiện nay, đang soạn thảo Luật Trưng cầu ý dân. -Ở phạm vi địa phương Ví dụ: -Chính sách, pháp luật..... -Mức đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi công cộng,.. - Kế hoạch sử dụng đất ở địa phương,... - Dự toán và quyết toán ngân sách xã. GV nêu các ví dụ tình huống thể hiện những thái độ, cách xử sự khác nhau của nhân dân đối với việc thực hiện quyền tham gia quản lí nhà nước để HS phân tích.. =>Từ các ví dụ cụ thể đó, HS tự xác định đúng trách nhiệm của mỗi người trong việc thực hiện quyền tham gia QL NN, đặc biệt là ở cấp cơ sở.	b) Nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội *Ở phạm vi cả nước: - Tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật. - Thảo luận và biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân. * Ở phạm vi cơ sở: Trực tiếp thực hiện theo cơ chế “<i>Dân biết, dân làm , dân kiểm tra</i>”: - Những việc phải được thông báo để dân biết mà thực hiện (chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước...). - Những việc dân làm và quyết định trực tiếp bằng biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín - Những việc dân được thảo luận , tham gia đóng góp ý kiến trước khi chính quyền xã quyết định . - Những việc nhân dân ở phường, xã giám sát , kiểm tra.

Hoạt động 3: Thực hành, luyện tập

Ý nghĩa của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Ý nghĩa của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội GV hướng dẫn HS dựa vào SGK để tìm hiểu nội dung này.	c) Ý nghĩa của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội Là cơ sở pháp lí quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy Nhà nước, nhằm động viên và phát huy sức mạnh của toàn dân, của toàn xã hội về việc xây dựng bộ máy nhà nước vững mạnh và hoạt động có hiệu quả.

4/Vận dụng:

1. Khái niệm về quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

2. Nội dung cơ bản của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội
3. Ý nghĩa của quyền tham gia quản lí nhà nước và xã hội

5/Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc nội dung đã học.
- Làm bài tập tình huống có liên quan.
- Chuẩn bị trước phần còn lại của bài học.
- GV giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị nội dung cho tiết học sau

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ (Tiết 3)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: -Nêu được khái niệm, nội dung, ý nghĩa và cách thức thực hiện một số quyền dân chủ của công dân (quyền bầu cử, ứng cử; quyền tham gia QLNN và XH: quyền khiếu nại, tố cáo...)

-Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện đúng đắn các quyền dân chủ của công dân.

2.Về kỹ năng: -Biết thực hiện quyền dân chủ đúng quy định của pháp luật.

-Phân biệt được hành vi thực hiện đúng và không đúng các quyền dân chủ của công dân.

3.Về thái độ: - Tích cực thực hiện quyền dân chủ của công dân.

- Tôn trọng quyền dân chủ của mỗi người.

- Phê phán những hành vi vi phạm quyền dân chủ của công dân.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

giải quyết vấn đề, tự nhận thức, hợp tác

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lí tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng vì tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: Thế nào là quyền khiếu nại, tố cáo của công dân? - HS phát biểu. GV giảng: + Quyền tố cáo là quyền ... GV hỏi : - Các em có thể rút ra chỗ giống nhau và khác nhau giữa khiếu nại và tố cáo ?	3/ Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân a) Khái niệm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân <i>Quyền khiếu nại, tố cáo là quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong hiến pháp, là công cụ để nhân dân thực hiện dân chủ trực tiếp trong những trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân ,</i>

HS phát biểu. + Giống nhau: • Có thể có sự vi phạm pháp luật • Có sự phát hiện việc cho là vi phạm PL • Có chủ thể phát hiện • Có chủ thể bị cho là vi phạm pháp luật • Có thể có thiệt hại về tinh thần và vật chất + Khác nhau Về mục đích: • Khiếu nại : nhằm khôi phục lợi ích của người khiếu nại • Tố cáo : phát hiện, ngăn chặn việc làm trái pháp luật, xâm hại tới quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và công dân. Về chủ thể tiến hành khiếu nại và tố cáo • Chủ thể khiếu nại và chủ thể có lợi ích bị xâm phạm là một • Chủ thể tố cáo và chủ thể có lợi ích xâm phạm có thể không phải là một. • Chủ thể tố cáo chỉ có thể là công dân, trong khi đó chủ thể khiếu nại có thể là cơ quan, tổ chức. Về lĩnh vực: • Khiếu nại: Chỉ trong lĩnh vực hành chính. • Tố cáo: Trong hành chính và hình sự * Nội dung quyền khiếu nại, tố cáo của công dân. GV giảng : A.- Người có quyền khiếu nại, tố cáo : • Người khiếu nại: Cá nhân, cơ quan, tổ chức • Người tố cáo: Chỉ có CD có quyền tố cáo. Các quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo được quy định trong luật khiếu nại, tố cáo. B. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo : • Giải quyết khiếu nại là việc xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết của người giải quyết khiếu nại. • Giải quyết tố cáo là việc xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo. GV giảng giải C. Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo Bước 1: Ví dụ: Nộp đơn đến UBND phường Bước 2: Ví dụ UBND phường xem xét và giải quyết	<i>tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại .</i> -Quyền khiếu nại là quyền CD, cơ quan, tổ chức được đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích của công dân. -Quyền tố cáo là quyền CD được phép báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm PL của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa đến lợi ích của NN, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức b) Nội dung quyền khiếu nại , tố cáo của công dân. * Người có quyền khiếu nại , tố cáo: <i>Người khiếu nại</i> <i>Người tố cáo</i> * Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo <i>-Người giải quyết khiếu nại:</i> Người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại; Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng , Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ, thủ tướng chính phủ. <i>-Người giải quyết tố cáo :</i> người đứng đầu cơ quan tổ chức có thẩm quyền quản lý người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức người bị tố cáo; Chánh Thanh tra các cấp, Tổng Thanh tra Chính phủ , Thủ tướng Chính phủ. Nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì do các cơ quan tố tụng giải quyết * Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo *Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại: - Bước 1: Người khiếu nại nộp đơn khiếu nại đến các cơ quan , tổ chức , cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại - Bước 2 : Người giải quyết khiếu nại xem xét giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và trong
---	--

Bước 3: Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì họ có quyền lựa chọn một trong hai cách: -> Hoặc tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp của cơ quan đã bị khiếu nại lần đầu: Ví dụ: -> Hoặc kiện ra tòa Hành chính thuộc tòa án nhân dân (trong trường hợp này, vụ kiện sẽ được giải quyết theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính): Ví dụ: Bước 4: Người giải quyết khiếu nại lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại, ra các quyết định sau: Quyết định yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại phải sửa đổi, huỷ bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại, bồi thường thiệt hại (nếu có) - Nếu nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần. *Quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo được thực hiện theo bốn bước sau đây: Bước 1: Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Bước 2. Trong thời gian luật định, người giải quyết tố cáo phải tiến hành các việc: •Xác minh và phải ra quyết định về nội dung tố cáo, xác định trách nhiệm của người có hành vi vi phạm: •Áp dụng biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với người vi phạm. Bước 3. Bước 4. Ý nghĩa của quyền tố cáo, khiếu nại của công dân GV hướng dẫn HS dựa vào SGK để tìm hiểu nội dung này.	thời gian do luật quy định. - Bước 3 : Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành. Nếu người khiếu nại không đồng ý thì họ có quyền lựa chọn một trong hai cách: hoặc tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên, hoặc kiện ra Tòa Hành chính thuộc Tòa án nhân dân giải quyết . - Bước 4 : Người giải quyết khiếu nại lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại. Nếu người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai thì trong thời gian do luật quy định , có quyền khởi kiện ra Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân. *Quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo gồm các bước sau: - Bước 1 : Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến CQ , TC , CN có thẩm quyền GQ tố cáo. - Bước 2 : Người giải quyết tố cáo phải tiến hành việc xác minh và giải quyết nội dung tố cáo. - Bước 3 : Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời gian quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo. - Bước 4 : Cơ quan tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần hai có trách nhiệm giải quyết trong thời gian luật quy định. c)Ý nghĩa của quyền tố cáo, khiếu nại của công dân Là cơ sở pháp lí để công dân thực hiện một cách có hiệu quả quyền công dân của mình trong một xã hội dân chủ, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, ngăn chặn những việc làm trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân.
---	---

hoạt động 2: Thực hành, luyện tập

Trách nhiệm của Nhà và Công dân trong việc thực hiện các nền dân chủ của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV sử dụng PP thuyết trình kết hợp đàm thoại. 1. Trách nhiệm của Nhà nước GV bổ sung, điều chỉnh, kết luận Nhà nước	4/ Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân

bảo đảm bằng cách: + NN ban hành PL, trong đó, quy định cho công dân có các quyền dân chủ; quy định trách nhiệm của các cơ quan NN có thẩm quyền và cán bộ, công chức bảo đảm các quyền này của công dân. + Các cơ quan bảo vệ PL và cơ quan NN có thẩm quyền khác trừng trị nghiêm khắc các hành vi VPPL, xâm phạm tới các quyền dân chủ của công dân. 2. Trách nhiệm của công dân GV hỏi tiếp: CD có trách nhiệm thực hiện các quyền dân chủ NTN? HS trao đổi, trả lời. GV bổ sung, kết luận: + Sử dụng đúng đắn các quyền dân chủ của mình. + Không lạm dụng quyền dân chủ để làm trái PL, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xâm phạm TTATXH, xâm phạm tới lợi ích của NN và XH.	a) Trách nhiệm của Nhà nước (Không dạy) - QH ban hành Hiến pháp và các luật làm cơ sở pháp lý vững chắc cho sự hình thành chế độ dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp. - Chính phủ và chính quyền các cấp tổ chức thi hành HP và PL. - Tòa án và các cơ quan tư pháp phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh những vi phạm pháp luật. b) Trách nhiệm của công dân Thực hiện quyền dân chủ tức là thực thi quyền của người làm chủ nhà nước và xã hội. Muốn làm một người chủ tốt thì trước tiên cần có ý thức đầy đủ về trách nhiệm làm chủ.
---	--

4/Vận dụng:

- Sử dụng hiểu biết về các quyền đã học trong bài, em hãy phân tích những ưu điểm và hạn chế của dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.
- Là học sinh lớp 12, em và các bạn có thể tham gia vào việc xây dựng và quản lý trường lớp bằng những hình thức dân chủ nào?
- Ghi vào bảng dưới đây sự giống nhau và khác nhau giữa khiếu nại và tố cáo.

Gợi ý:

	Khiếu nại	Tố cáo
Ai là người có quyền?	Cá nhân, tổ chức có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại.	Bất cứ cá nhân nào.
Mục đích	Khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của chính người khiếu nại đã bị xâm phạm.	Phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật xâm hại đến lợi ích của nhà nước, tổ chức và cá nhân.
Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo	Điều 17 Luật Khiếu nại, tố cáo (xem Tư liệu tham khảo)	Điều 58 Luật Khiếu nại, tố cáo (xem Tư liệu tham khảo)
Người có thẩm quyền giải quyết	- Người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan hành chính có quyết định, hành vi hành chính bị khiếu nại - Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng CQ ngang bộ, Tổng Thanh tra Chính phủ.	- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo, người đứng cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức có người bị tố cáo - Chánh thanh tra các cấp, Tổng thanh tra Chính phủ - Các cơ quan tố tụng (điều tra, kiểm sát, tòa án) nếu hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm hình sự.

5/Hướng dẫn về nhà:

- Giải quyết các câu hỏi và bài tập trong SGK.
- Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)
- Đọc trước bài 8.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 8: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN (Tiết 1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức: -Nêu được k/niệm, ND cơ bản và ý nghĩa về quyền học tập, sáng tạo và phát triển của CD.

-Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

2. Về kỹ năng: Biết thực hiện và có khả năng nhận xét việc thực hiện các quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân theo quy định của pháp luật.

3. Về thái độ: Có ý thức thực hiện quyền HT, sáng tạo và phát triển của mình, tôn trọng các quyền đó của người khác

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

giải quyết vấn đề, ra quyết định, trình bày suy nghĩ/ ý tưởng

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.
- Có thể sử dụng vi tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của CD

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV nêu các tình huống, cho HS thảo luận Tình huống 1: người tàn tật. Tình huống 2:con gái không cần học Tình huống 3: người dân tộc thiểu số GV đưa ra đáp án : - Em hiểu quyền học tập là gì? - Vì sao cần phải học tập? GV tổng hợp ý kiến HS và đi đến kết luận: GV chuyển ý	1/Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân a) Quyền học tập của công dân Mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ ngành,nghề nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. *Quyền HT của CD còn có nghĩa là mọi CD đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập

Hoạt động 2: Quyền sáng tạo của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV nêu tình huống:	b) Quyền sáng tạo của công dân

Anh Lâm là một nông dân nghèo, mới học hết lớp 9, anh mày mò chế tạo máy tách vỏ lạc. GV: Em có suy nghĩ gì về Lâm? Vì sao? Học sinh nêu ý kiến và tranh luận. GV nhận xét, đưa ra đáp án: + Mọi công dân đều có quyền sáng tạo. + CD có quyền đề nghị NN cấp bản quyền sở hữu công nghiệp cho SP do mình sáng tạo ra. GV giới thiệu Điều 60 – Hiến pháp 1992. GV: Quyền sáng tạo có ý nghĩa như thế nào đối với công dân? GV kết luận:	<i>Quyền của mỗi người được tự do nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi, suy nghĩ để đưa ra các phát minh, sáng chế, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất; quyền về sáng tác văn học, nghệ thuật, khám phá khoa học để tạo ra các sản phẩm, công trình khoa học về các lĩnh vực đời sống xã hội.</i> Quyền sáng tạo của công dân bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và hoạt động khoa học, công nghệ
--	---

Hoạt động 3: Quyền được phát triển của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: - Các em được gia đình và Nhà nước quan tâm tới sự phát triển về trí tuệ, sức khỏe, đạo đức như thế nào? - Đối với những trẻ em có năng khiếu thì Nhà nước tạo điều kiện phát triển năng khiếu như thế nào? - Vì sao các em có được sự quan tâm đó? - Quyền được phát triển của công dân là gì? HS phát biểu. GV bổ sung, điều chỉnh, kết luận: GV hỏi: Những hình ảnh vừa xem nói về vấn đề gì trong quyền được phát triển của công dân? HS phát biểu. GV đặt thêm câu hỏi: - Em hiểu thế nào là CD được hưởng đời sống vật chất đầy đủ? Nêu ví dụ. - Em hiểu thế nào là CD được hưởng đời sống tinh thần đầy đủ? Nêu ví dụ. - Thế nào là phát triển toàn diện? Nêu ví dụ. HS phát biểu. GV bổ sung, điều chỉnh, kết luận:	c) Quyền được phát triển của công dân <i>Quyền được phát triển là quyền của công dân được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất, được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa, được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe, được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.</i> Quyền được phát triển của công dân được biểu hiện ở hai nội dung: <i>Một là, quyền của công dân được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển tồn diện.</i> <i>Hai là, công dân có quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.</i>

Hoạt động 4: Thực hành, luyện tập:

Thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng mới vào một bối cảnh. Điều chỉnh những hiểu biết và kỹ năng còn sai lệch.

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức cơ bản</u>
GV: Bản thân em đã thực hiện được họ tập, quyền sáng tạo và quyền phát triển như thế nào?	

4/Vận dụng:

- 1) Quyền học tập của công dân
- 2) Quyền sáng tạo của công dân

3) Quyền được phát triển của công dân

5/Hướng dẫn về nhà:

-Học bài, chuẩn bị trước phần tiếp theo, làm bài tập.

-GV giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị nội dung cho tiết học sau

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

Bài 8: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG DÂN (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức: -Nêu được ý nghĩa về quyền học tập, sáng tạo và phát triển của CD.

-Trình bày được trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân.

2. Về kỹ năng: Biết thực hiện và có khả năng nhận xét việc thực hiện các quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân theo quy định của pháp luật.

3. Về thái độ: Có ý thức thực hiện quyền HT, sáng tạo và phát triển của mình, tôn trọng các quyền đó của người khác

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

Kĩ năng giải quyết vấn đề, ra quyết định, trình bày suy nghĩ/ ý tưởng

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lí tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

- Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to.

- Có thể sử dụng vi tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV: - Việc NN công nhận quyền HT của CD có ý nghĩa như thế nào đối với em? - Việc NN công nhận quyền sáng tạo của CD có ý nghĩa ntn đối với em? - Việc Nhà nước công nhận quyền được phát triển của công dân có ý nghĩa như thế nào đối với em? HS nêu ý kiến. GV bổ sung, điều chỉnh, kết luận:	2/ Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội ta, là cơ sở, điều kiện cần thiết để con người được phát triển toàn diện, trở thành những công dân tốt, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Hoạt động 2: Thực hành, luyện tập

Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
1.- Trách nhiệm của Nhà nước GV đặt các câu hỏi đàm thoại: - Nhà trường đã đảm bảo quyền HT, sáng tạo và phát triển của các em ntn? - Chính quyền địa phương đã đảm bảo quyền học tập, sáng tạo và phát triển của các em như thế nào? GV giảng: + Hàng năm, Nhà nước dành khoảng 20% ngân sách quốc gia cho sự nghiệp phát triển giáo dục. Hệ thống trường lớp mở rộng, thực hiện xong phổ cập giáo dục Tiểu học và đang thực hiện phổ cập Trung học cơ sở. + Nhà nước đặc biệt quan tâm đến phát triển giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, giúp đỡ những HS thuộc diện khó khăn. Điều này thể hiện tính nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa của nước ta hiện nay. + Phát hiện và bồi dưỡng nhân tài là một chủ trương chiến lược của Đảng và Nhà nước, coi “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”. 2.- Trách nhiệm của công dân GV đặt các câu hỏi đàm thoại: - Các em cần làm gì để thực hiện quyền HT, sáng tạo và phát triển của mình? - Liên hệ thực tế về việc thực hiện t/nhiệm CD ở địa phương và trong cả nước? GV kết luận: + CD cần có ý thức học tập tốt, học cho mình, cho gia đình và cho đất nước. + Công dân cần có ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập, nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất. + Công dân cần góp phần tích cực vào việc nâng cao dân trí của đất nước, làm cho dân tộc ngày rạng danh.	3/ Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân a) Trách nhiệm của NN - Ban hành chính sách, PL, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết để các quyền này thực sự đi vào đời sống của mỗi người dân. Các quyền này của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện của Nhà nước được quy định trong <i>Hiến pháp, Luật Giáo dục, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em</i> và trong nhiều văn bản PL khác của NN - Nhà nước thực hiện công bằng XH trong giáo dục. - NN khuyến khích, phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu KH. - Nhà nước bảo đảm những điều kiện để phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. b) Trách nhiệm của CD - Có ý thức học tập tốt để trở thành người có ích trong cuộc sống. - Có ý chí vươn lên, luôn chịu khó tìm tòi và phát huy tính sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm vật chất và tinh thần cần thiết cho xã hội.

4/Vận dụng:

- Bằng ví dụ minh họa, hãy chứng minh rằng quyền học tập của công dân Việt Nam hiện nay đang được thực hiện tốt.
- Tại sao nói quyền học tập của công dân Việt Nam thể hiện tính nhân văn của chế độ xã hội ở nước ta?
- Em hãy nêu ví dụ chứng minh rằng công dân có quyền sáng tạo và phát triển.

5/Hướng dẫn về nhà:

- Làm bài tập.
- Giải quyết các câu hỏi và bài tập trong SGK.

-Sưu tầm các tư liệu có liên quan đến bài (hình ảnh, bài viết,...)

-Ôn lại các bài đã học để tiết sau kiểm tra 1 tiết.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

KIỂM TRA 1 TIẾT

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. **Kiến thức:** Hệ thống lại kiến thức đã học, khắc sâu kiến thức trọng tâm
2. **Kỹ năng:** Rèn luyện kỹ năng ghi nhớ, kỹ năng làm bài trắc nghiệm + tự luận
3. **Thái độ:** Thái độ độc lập, sáng tạo trong thi cử kiểm tra, phê phán hành vi gian lận trong thi cử

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

giải quyết vấn đề, tự nhận thức, đảm nhận trách nhiệm, tư duy phê phán

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lý tình huống

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1. GV: Ra đề chuẩn lễ và phát độc lập cho HS.
2. HS: Học bài và ôn bài trước ở nhà

V/TIẾN TRÌNH KIỂM TRA:

1/**Ôn định tổ chức:**

2/**Kiểm tra sự chuẩn bị của HS:**

3/**Các bước xây dựng đề kiểm tra:**

Bước 1- Xây dựng ma trận đề:

Mức độ Tên chủ đề	Các mức độ đánh giá				Tổng điểm
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
			Thấp	Cao	
1. Công dân với các quyền dân chủ	Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo			Nhận định đúng sai về nguyên tắc bầu cử	
Số câu : Số điểm:= %	1 3= 30%			1 2= 20%	2 5= 50%
2. Pháp luật với sự phát triển của công dân		Hiểu tại sao Hiến pháp và Luật Giáo dục nước ta quy định công dân có quyền học tập bằng các hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp			

		khác nhau			
Số câu : Số điểm : = %		1 2đ= 20%			1 2đ= 20%
3. Công dân với các quyền tự do cơ bản			Trách nhiệm của công dân trong việc bảo đảm thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân		
Số câu : Số điểm : = %			1 3 đ= 30%		1 3 đ= 30%
Tổng số câu: Tđiểm =%	1 3= 30%	1 2 đ= 20%	1 3 đ= 30%	1 2= 20%	4 10đ= 100 %

Bước 2: Biên soạn đề kiểm tra

Câu 1: Em hãy nêu quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo? (3.0 điểm)

Câu 2: Theo em, tại sao Hiến pháp và Luật Giáo dục nước ta quy định công dân có quyền học tập bằng các hình thức khác nhau và ở các loại hình trường, lớp khác nhau ? (2.0 điểm)

Câu 3: Công dân có trách nhiệm gì trong việc bảo đảm thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân? (3 điểm)

Câu 4: Một tổ bầu cử khi tiến hành bầu cử đã để thùng phiếu không có nắp cho cử tri bỏ phiếu được thuận tiện. Một số cử tri thấy vậy đã phản đối, vì cho rằng việc làm trên vi phạm nguyên tắc bầu cử . (2.0 điểm)

Hỏi: Theo em việc làm của tổ bầu cử có vi phạm nguyên tắc bầu cử không ? Vì sao ?

Bước 3: Xây dựng đáp án

Học sinh cần trình bày được các nội dung cơ bản đối với các câu hỏi sau:

Câu 1: * Quy trình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo

**Quy trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại:*

- **Bước 1:** Người khiếu nại nộp đơn khiếu nại đến các cơ quan , tổ chức , cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại

- **Bước 2 :** Người giải quyết khiếu nại xem xét giải quyết khiếu nại theo thẩm quyền và trong thời gian do luật quy định.

- **Bước 3 :** Nếu người khiếu nại đồng ý với kết quả giải quyết thì quyết định của người giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

Nếu người khiếu nại không đồng ý thì họ có quyền lựa chọn một trong hai cách: hoặc tiếp tục khiếu nại lên người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên, hoặc kiện ra Tòa Hành chính thuộc Tòa án nhân dân giải quyết .

- **Bước 4 :** Người giải quyết KN lần hai xem xét, giải quyết yêu cầu của người khiếu nại.

Nếu người khiếu nại vẫn không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai thì trong thời gian do luật quy định , có quyền khởi kiện ra Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân.

**Quy trình tố cáo và giải quyết tố cáo gồm các bước sau:*

- **Bước 1 :** Người tố cáo gửi đơn tố cáo đến CQ , TC , CN có thẩm quyền GQ tố cáo.

- **Bước 2 :** Người giải quyết tố cáo phải tiến hành việc xác minh và giải quyết ND tố cáo.

- **Bước 3** : Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật hoặc quá thời gian quy định mà tố cáo không được giải quyết thì người tố cáo có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.

- **Bước 4** : Cơ quan tổ chức, cá nhân giải quyết tố cáo lần hai có trách nhiệm giải quyết trong thời gian luật quy định.

Câu 2: Quyền học tập, sáng tạo và phát triển là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội ta, là cơ sở, điều kiện cần thiết để con người được phát triển toàn diện, trở thành những công dân tốt, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

- Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân

Câu 3: Trách nhiệm của công dân:

- Công dân phải nâng cao trình độ hiểu biết

- Có trách nhiệm đấu tranh, phê phán tố cáo những hành vi sai trái...

- Tham gia giúp đỡ cán bộ nhà nước thi hành các quyết định bắt người...

- Công dân tự rèn luyện nâng cao ý thức pháp luật...

Câu 4:

- Việc làm của tổ bầu cử là vi phạm nguyên tắc bầu cử.

- Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó, nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước

***Cách thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân**

Quyền bầu cử của công dân thực hiện theo các nguyên tắc: bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

*** Ý nghĩa của quyền bầu cử và ứng cử của công dân**

- Là cơ sở pháp lý-chính trị quan trọng để hình thành các cơ quan quyền lực nhà nước, để nhân dân thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình.

- Thể hiện bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước ta.

4/Thu bài nhận xét:

5/Dẫn dò : Chuẩn bị tiết sau ngoại khóa .

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC (Tiết 1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Về kiến thức: Hiểu được vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước.

- Nắm được nội dung cơ bản của pháp luật trong quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2.Về kỹ năng: Biết thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3.Về thái độ: Tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật về kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

KN phân tích so sánh, kỹ năng giải quyết vấn đề, KN trình bày suy nghĩ, kỹ năng tư duy sáng tạo

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to, có thể sử dụng vi tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá: Một đất nước phát triển bền vững là một đất nước có sự tăng trưởng liên tục và vững chắc về kinh tế, có sự bảo đảm ổn định và phát triển về văn hóa, xã hội, có môi trường được bảo vệ và cải thiện, có nền quốc phòng và an ninh vững chắc. Trong sự phát triển bền vững của đất nước, pháp luật có vai trò như thế nào? Bao gồm những nội dung gì? Chúng ta sẽ tìm hiểu trong nội dung bài học này.

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
<i>Trong lĩnh vực kinh tế</i> GV đặt vấn đề: Có người cho rằng, để phát triển kinh tế đất nước thì chỉ cần có các chủ trương, chính sách là đủ mà không cần phải có pháp luật. Em có đồng ý với ý kiến này không? Tại sao? <i>GV giảng:</i> Để tăng trưởng KT đất nước, NN sử dụng nhiều công cụ, phương tiện, biện pháp khác nhau, trong đó, pháp luật được coi là phương tiện không thể thiếu. Chủ trương, chính sách là cần thiết nhưng không đủ để tạo ra một trật tự pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh. Không có PL, SX - kinh doanh sẽ hỗn loạn, không ổn định và tất nhiên KT đất nước sẽ không thể tăng trưởng được. <i>GV giảng về cách thứ mà PL tác động đến sự tăng trưởng KT đất nước:</i> + Muốn phát triển và tăng trưởng kinh tế cần phải có hệ thống pháp luật về kinh tế có khả năng kích thích sản xuất, khơi dậy mọi tiềm năng của xã hội: • Trước hết, phải tạo ra khung pháp lý cần thiết cần thiết cho hoạt động KD. • Pháp luật phải đảm bảo quyền tự do kinh doanh của công dân. • PL về thuế phải tạo ra động lực kích thích và thúc đẩy KD phát triển. + Nền kinh tế phát triển và tăng trưởng liên tục, ổn định là tiền đề cho sự phát triển bền vững của đất nước.	<i>1)Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực kinh tế</i> <i>Thứ nhất</i>, pháp luật tạo ra khung pháp lý cần thiết của hoạt động kinh doanh. <i>Thứ hai</i>, pháp luật ghi nhận và bảo đảm quyền tự do kinh doanh của công dân để khơi dậy và phát huy mọi tiềm năng trong xã hội. <i>Thứ ba</i>, thông qua các quy định về thuế, pháp luật khuyến khích các hoạt động kinh doanh trong những ngành, nghề có lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. <i>a)Khái niệm kinh doanh, quyền tự do kinh doanh của công dân</i> <i>b)Nghĩa vụ của công dân khi kinh doanh</i>

d/Vận dụng: Gv : Phát phiếu học tập cho học sinh về nội dung

-Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế

-Hs: Làm bài vào phiếu học tập. Gv: Nhận xét, sau đó khái quát nội dung đã học.

4/Hướng dẫn về nhà:- Học bài , làm bài tập SGK

- Chuẩn bị trước phần “Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực xã hội” để tiết sau học

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Về kiến thức: Hiểu được Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực xã hội

2. Về kỹ năng: Biết thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực xã hội

3. Về thái độ: Tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật về xã hội

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

phân tích so sánh, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lý tình huống, trình bày

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to, có thể sử dụng ví tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Trong lĩnh vực xã hội

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Trong lĩnh vực xã hội GV hỏi: Nếu không có pháp luật mà chỉ có đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thì có thể giải quyết được các vấn đề xã hội hay không? HS trao đổi, phát biểu. GV giảng: Không có PL sẽ dẫn đến tình trạng ai muốn làm gì thì làm, bất bình đẳng XH sẽ gia tăng, người nghèo không được chăm sóc, TNXH không được đẩy lùi. Thông qua các quy định của pháp luật mà vấn đề dân số , việc làm, vấn đề tệ nạn xã hội, ...được từng bước giải quyết.	2) Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực xã hội a)Xóa đói giảm nghèo b)Kiểm chế sự gia tăng dân số c)Phòng chống tệ nạn xã hội Pháp luật có vai trò quan trọng thúc đẩy sự phát triển trong lĩnh vực xã hội. Trong nền KT thị trường, nhiều vấn đề XH phát sinh, cần phải được giải quyết: Dân số và việc làm, bất bình đẳng xã hội và tăng nhanh khoảng cách giàu nghèo, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho ND, xóa đói giảm nghèo, TNXH, đạo đức và lối sống, v.v... Các vấn đề xã hội trên đây chỉ có thể được giải quyết một cách hiệu quả nhất thông qua các quy định của pháp luật.

4/Vận dụng: Gv : Phát phiếu học tập cho học sinh về nội dung

-Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực xã hội

-Hs: Làm bài vào phiếu học tập. Gv: Nhận xét, sau đó khái quát nội dung đã học.

5/Hướng dẫn về nhà:- Học bài , làm bài tập SGK

- Chuẩn bị trước phần “Nội dung cơ bản của pháp luật về lĩnh vực môi trường” để tiết sau học

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC (Tiết 3)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- 1.Về kiến thức:** Hiểu được Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực môi trường
- 2.Về kỹ năng:** Biết thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực môi trường
- 3.Về thái độ:** Tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật về môi trường

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

phân tích so sánh, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC: Thảo luận nhóm, phân tích

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khổ to, có thể sử dụng vi tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Hoạt động của GV và HS	Nội dung bài học
GV hỏi : Theo em, để ngăn ngừa, hạn chế tình trạng môi trường bị xuống cấp, Nhà nước cần phải làm gì? HS trao đổi, phát biểu. GV giảng: Nhà nước cần phải áp dụng nhiều biện pháp, trong đó, quan trọng nhất là các biện pháp phát triển KH-CN: + Đầu tư để từng bước thay đổi trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu thải ra nhiều chất khí và bụi gây ô nhiễm môi trường. + Đầu tư phát triển mạnh khoa học - công nghệ nhằm tạo ra các sản phẩm có thể thay thế sản phẩm khai thác từ tự nhiên. GV: Để thực hiện các biện pháp này thì đòi hỏi phải đầu tư rất nhiều vốn cho công tác nghiên cứu và mua các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại. GV: Các em cho biết vai trò của PL đối với lĩnh vực BV môi trường? HS trao đổi, phát biểu. GV giảng:	3) Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường a)Hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường b)các biện pháp bảo vệ môi trường c)Bảo vệ rừng d)Các hành vi mà pháp luật bảo vệ môi trường nghiêm cấm e)Trách nhiệm bảo vệ môi trường Những năm qua, phát triển KT -XH ở nước ta còn dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; công nghệ sản xuất còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu, thải ra nhiều chất độc gây ô nhiễm môi trường. Trước thực trạng việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, việc sản xuất kinh doanh ở nước ta là một trong những nguyên nhân làm suy thoái môi trường

Bảo vệ môi trường (thông qua những quy định của pháp luật về những hành vi bị nghiêm cấm và những hành vi được khuyến khích) là điều kiện vô cùng quan trọng để phát triển bền vững đất nước.	
---	--

4/Vận dụng: Gv Phát phiếu học tập cho học sinh về nội dung

-Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

-Hs: Làm bài vào phiếu học tập. Gv nhận xét, sau đó khái quát nội dung đã học.

5/Hướng dẫn về nhà:

- Học bài, làm bài tập SGK

- Chuẩn bị trước phần “Nội dung cơ bản của pháp luật về lĩnh vực quốc phòng, an ninh” để tiết sau học

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Bài 9: PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC (Tiết 4)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.**Về kiến thức:** Nắm được Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng an ninh

2.**Về kỹ năng:** Biết thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân trong lĩnh vực quốc phòng an ninh

3.**Về thái độ:** Tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật về quốc phòng an ninh

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

phân tích so sánh, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lí tình huống, trình bày

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

Tranh, ảnh, sơ đồ, giấy khô to, có thể sử dụng vi tính, máy chiếu.

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/**Ôn định tổ chức:**

2/**Kiểm tra bài cũ:**

3/**Bài mới:**

a)/**Khám phá:**

b)/**Kết nối:**

Hoạt động 1: Lĩnh vực quốc phòng, an ninh

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh GV hỏi : Vai trò của pháp luật đối với lĩnh vực quốc phòng và an ninh? HS trao đổi, phát biểu. GV giảng: Pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh là điều kiện không thể thiếu trong phát triển bền vững.	4) Nội dung cơ bản của pháp luật trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh a)Thế nào là quốc phòng an ninh b)Những hành vi mà pháp luật nghiêm cấm -Pháp luật là cơ sở để tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, thông qua đó tạo ra môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm cho đất nước có đầy đủ

GV tổng hợp nội dung vai trò của PL đối với p/ triển bền vững đất nước: Nói đến vai trò của PL đối với sự phát triển bền vững của đất nước là nói đến sự tác động của pháp luật trong quá trình phát triển của các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Pháp luật có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển bền vững đất nước nói chung, trong từng lĩnh vực cụ thể nói riêng, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế và bảo vệ môi trường.	điều kiện để phát triển bền vững. -Pháp luật về quốc phòng và an ninh qui định về bảo vệ chế độ XHCN, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. -Pháp luật qui định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia của các tổ chức và công dân. Pháp luật trừng trị nghiêm khắc đối với những hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. -Pháp luật giữ vai trò đảm bảo các điều kiện an ninh trật tự cần thiết để xã hội ổn định và phát triển c)Nhiệm vụ củng cố quốc phòng an ninh
---	---

4/Vận dụng: Gv phát phiếu học tập cho học sinh về nội dung

-Pháp luật về quốc phòng, an ninh.

-Hs: Làm bài vào phiếu học tập.

-Gv: Nhận xét, sau đó khái quát nội dung đã học bằng sơ đồ tư duy

5/Hướng dẫn về nhà:- Học bài, làm bài tập SGK

- Hệ thống lại các bài đã học để tiết sau ôn tập HKII

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Tiết 30

ÔN TẬP HỌC KÌ II (Tiết 1)

I/MUC TIÊU BÀI HỌC:

-Củng cố lại các kiến thức đã học, nắm chắc các kiến thức chính.

-Có ý thức vận dụng những kiến thức đó trong cuộc sống. Có thái độ nghiêm túc trong học tập.

-HS có kỹ năng tổng hợp hệ thống hóa một cách chính xác, khoa học các kiến thức cần nhớ, chuẩn bị kiểm tra học kỳ II.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

phân tích so sánh, giải quyết vấn đề, trình bày, đặt mục tiêu

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lý tình huống, trình bày

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

Gv : Sgk, Stk, bảng phụ , phiếu học tập .

Hs : Chuẩn bị bài ở nhà .

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ: Lòng vào nội dung ôn tập

3/Bài mới:

a)/Khám phá: Gv : Nêu yêu cầu của tiết ôn tập, gợi dẫn học sinh vào bài .

b)/Kết nối:

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
GV ra câu hỏi thảo luận khắc sâu kiến thức theo các chủ đề ôn tập	<u>I. Lý thuyết</u> 1. Công dân với các quyền tự do cơ bản: - Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân 2. Công dân với các quyền dân chủ - Quyền bầu cử và quyền ứng cử các cơ quan đại biểu của ND - Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội - Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân - Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc thực hiện các quyền dân chủ của công dân 3. Pháp luật với sự phát triển của công dân - Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân - Ý nghĩa quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân - Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc bảo đảm và thực hiện quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công dân 4. Pháp luật với sự phát triển của đất nước - Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước - Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong sự phát triển bền vững của đất nước
Hoạt động 1: Công dân với các quyền tự do cơ bản	
Hoạt động 2: Công dân với các quyền dân chủ GV ra câu hỏi thảo luận khắc sâu kiến thức theo các chủ đề ôn tập	
Hoạt động 3: Pháp luật với sự phát triển của công dân	
Hoạt động 4: Pháp luật với sự phát triển của đất nước Hs: - Chia làm 4 nhóm thảo luận. - Đại diện các nhóm trình bày - Các nhóm khác lắng nghe bổ sung GV: - Nhận xét bổ sung - Chốt lại những ý chính	

Tiết 31

ÔN TẬP HỌC KÌ II (Tiết 2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- Củng cố lại các kiến thức đã đã học, nắm chắc các kiến thức chính.
- Có ý thức vận dụng những kiến thức đó trong cuộc sống. Có thái độ nghiêm túc trong học tập.
- HS có kỹ năng tổng hợp hệ thống hóa một cách chính xác, khoa học các kiến thức cần nhớ, chuẩn bị kiểm tra học kỳ II.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

phân tích so sánh, giải quyết vấn đề, KN trình bày, kỹ năng đặt mục tiêu

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, động não, xử lý tình huống, trình bày

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

Gv : Sgk, Stk, bảng phụ , phiếu học tập .

Hs : Chuẩn bị bài ở nhà .

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định tổ chức:

2/Kiểm tra bài cũ: Lồng vào nội dung ôn tập

3/Bài mới:

a)/**Khám phá:** Gv : Nêu yêu cầu của tiết ôn tập, gợi dẫn học sinh vào bài .

b)/**Kết nối:**

Hoạt động 1: b. Hoạt động 2-Thực hành, luyện tập:

<u>Hoạt động của thầy và trò</u>	<u>Nội dung kiến thức</u>
- Hướng dẫn hs làm một số bài tập ở SGK. -Giải quyết một số tình huống pháp luật. Thời gian còn lại gv yêu cầu học sinh xem lại các bài tập sau mỗi bài học. Bài tập nào còn vướng mắc HS trao đổi với nhau. Gv: Giải đáp thắc mắc khi học sinh yêu cầu.	<u>II. Bài tập</u> (Các bài tập trong SGK)

4/Vận dụng:

Gv: Phát phiếu học tập cho học sinh về nội dung có liên quan đến một số bài học.

Hs: Làm bài vào phiếu học tập

Gv: Nhận xét bài làm của các em, sau đó khái quát nội dung ôn tập.

Gv: Khái quát nội dung chính

5/Hướng dẫn về nhà:

- Hs: Học bài, hoàn thành các bài tập .

- Chuẩn bị kiểm tra học kỳ II .

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

Tiết 32

KIỂM TRA HỌC KÌ II

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- Giúp HS nhớ lại các kiến thức đã học.
- Kiểm tra sự nhận thức và tiếp thu bài học của HS ở trên lớp, qua đó kết hợp với bài khảo sát đánh giá thực lực học tập của HS
- HS có kĩ năng làm bài kiểm tra môn giáo dục công dân, nhất là phần pháp luật và hiểu biết các vấn đề xã hội.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC:

trình bày suy nghĩ/ ý tưởng, tự nhận thức, giải quyết vấn đề

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Động não, xử lý tình huống, trình bày

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

1/ **Giáo viên:** Nghiên cứu SGK, SGV, soạn đề thi học kì, Soạn câu hỏi, viết đáp án, biểu điểm.

2/ **Học sinh:** Ôn tập tất cả các bài từ đầu học kì II, Chuẩn bị giấy bút kiểm tra.

V/TIẾN TRÌNH KIỂM TRA:

1/**Ôn định tổ chức:**

2/**Kiểm tra sự chuẩn bị của HS:**

3/**Các bước xây dựng đề kiểm tra:**

Bước 1- Xây dựng ma trận đề:

Mức độ Tên chủ đề	Các mức độ đánh giá				Tổng điểm
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
			Thấp	Cao	
1. Pháp luật với sự phát triển của công dân	Khái niệm quyền học tập, quyền sáng tạo	Ý nghĩa quyền học tập, quyền sáng tạo và phát triển của công dân			
Số câu : Số điểm:= %	0,5 2đ= 20%	0,5 2đ= 20%			1 4đ= 40%
2. Pháp luật với sự phát triển bền vững của đất nước		Nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế		Để ngăn ngừa, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường và TNTN, nhà nước và công dân cần phải làm gì	
Số câu : Số điểm : = %		1 3= 30%		1 3= 30%	2 6= 60%
Tổng số câu: Tđiểm =%	0,5 2 đ= 20%	1,5 5 đ= 50%		1 3đ= 30%	3 10đ= 100 %

Bước 2: Biên soạn đề kiểm tra

Câu 1: Thế nào là quyền học tập, quyền sáng tạo của công dân? Ý nghĩa quyền học tập, quyền sáng tạo và phát triển của công dân? (4 đ)

Câu 2: Trình bày nội dung cơ bản của pháp luật về phát triển kinh tế? (3 đ)

Câu 3: Những năm qua, phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta dựa vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, công nghệ sản xuất còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu thải ra nhiều chất độc hại gây ô nhiễm môi trường. Theo em để ngăn ngừa, hạn chế tình trạng này, nhà nước và công dân cần phải làm gì? (3 đ)

Bước 3: Xây dựng đáp án

Học sinh cần trình bày được các nội dung cơ bản đối với các câu hỏi sau:

Câu 1: (4 điểm)

Quyền học tập: (1,5 điểm)

- Học tập từ thấp đến cao.
- Học không hạn chế, học bất cứ ngành nghề nào
- Học thường xuyên, học suốt đời
- Mọi công dân đều được đối xử bình đẳng về cơ hội học tập

* Quyền sáng tạo: (1,5 điểm)

- Được tự do nghiên cứu khoa học
- Tìm tòi suy nghĩ đưa ra phát minh sáng chế cải tiến kỹ thuật
- Sáng tác văn học, nghệ thuật
- Tạo ra sản phẩm, công trình khoa học

* Ý nghĩa: (1 điểm)

Quyền học tập, quyền sáng tạo và phát triển của công dân là quyền cơ bản của công dân, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN. Là cơ sở điều kiện cần thiết để con người phát triển toàn diện, trở thành công dân tốt đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH đất nước.

Câu 2: (3 điểm).

- Quyền tự do kinh doanh của công dân: công dân có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận đăng ký kinh doanh.. (1 điểm).

- Nghĩa vụ công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh. (2 điểm)

+ Kinh doanh đúng ngành nghề trong giấy phép kinh doanh và những ngành nghề pháp luật không cấm

+ Nộp thuế

+ Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo vệ môi trường

+ Tuân thủ các quy định về quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội

Câu 3: (3 điểm)

Trước thực trạng việc khai thác TNTN, việc sản xuất kinh doanh ở nước ta là một trong những nguyên nhân làm suy thoái môi trường, nhà nước cần phải áp dụng nhiều biện pháp, trong đó quan trọng nhất là các biện pháp phát triển khoa học-công nghệ:

- Đầu tư từng bước thay đổi trang thiết bị kỹ thuật lạc hậu thải ra nhiều chất khí và bụi gây ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư phát triển mạnh KH-CN nhằm tạo ra các sản phẩm có thay thế các sản phẩm khai thác từ tự nhiên.

- Tuy vậy để thực hiện các biện pháp này thì đòi hỏi đầu tư rất nhiều vốn cho công tác nghiên cứu và mua các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

4/Thu bài nhận xét:

5/Dẫn dò : Chuẩn bị tiết sau ngoại khóa.

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT KIỂM TRA

.....
.....

Tiết: 33

NGOẠI KHÓA PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI(T1)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức.

- Giúp học sinh hiểu thế nào là tệ nạn xã hội và tác hại của nó.

- Một số quy định cơ bản của pháp luật nước ta về phòng chống tệ nạn xã hội và ý nghĩa của nó.

- Trách nhiệm của công dân nói chung, của học sinh nói riêng trong phòng chống tệ nạn xã hội và biện pháp phòng tránh.

2. Kỹ năng.

- Nhận biết được những biểu hiện của tệ nạn xã hội. Biết phòng ngừa tệ nạn xã hội cho bản thân, tích cực tham gia các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội ở trường và ở địa phương.

3.Thái độ.

- Đồng tình với chủ trương của nhà nước và những quy định của pháp luật .

- Xa lánh các tệ nạn xã hội.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

hợp tác, phân tích so sánh, giải quyết vấn đề, tự nhận thức, đảm nhận trách nhiệm, tư duy phê phán, từ chối

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KĨ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, xử lí tình huống, trình bày 1 phút, nghiên cứu trường hợp điển hình

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Thông tin, sự kiện, tranh ảnh, Hiến pháp 1992

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ổn định:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động 1: Hiện nay XH ta đang đứng trước một thách thức lớn. Đó là các tệ nạn XH, tệ nạn nguy hiểm đó là ma túy, mại dâm, cờ bạc. Các tệ nạn đó có tác hại như thế nào chúng ta sẽ được tìm hiểu qua nội dung ngoại khóa hôm nay.

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung cần đạt
Hoạt động 1: GV đặt vấn đề. Các bạn HS đánh bài cho vui, sau đó đánh bài ăn tiền những trị giá nhỏ * Nếu lớp em cũng có hiện tượng như trên em sẽ làm gì ? * Họ bị xử lí như thế nào? * Qua hai tình huống trên em rút ra bài học gì cho bản thân? * Theo em cờ bạc,ma túy mại dâm có liên quan đến nhau không? vì sao? * Hãy kể tên một số hiện tượng tệ nạn xã hội mà em biết (học sinh tự kể)? * Trong các tệ nạn xã hội đó đâu là tệ nạn nguy hiểm nhất? Hoạt động 2: Nội dung chính HS tìm hiểu nội dung bài học. Vậy tệ nạn xã hội là gì?	I- Đặt vấn đề. - Đánh bài : lúc đầu chỉ là chơi vui ai thua bị phạt búng tai hoặc nhảy lò cò. → Đánh bài ăn tiền. → Không đồng tình vì đó là hành vi sai trái, vi phạm đạo đức và pháp luật gây ra hậu quả xấu → Đó là tệ nạn xã hội. - Không chơi bài ăn tiền. - Không ham mê cờ bạc. - Không nghe lời kẻ xấu để bị nghiện hút. - 3 tệ nạn cờ bạc,ma túy, mại dâm có liên quan đến nhau, là bạn đồng hành của nhau => dẫn đến HIV/AIDS. + Đối với bản thân: - Huỷ hoại sức khoẻ - Vi phạm pháp luật. - Huỷ hoại phẩm chất đạo đức con người. + Đối với gia đình: - Kinh tế cạn kiệt,ảnh hưởng đời sống vật chất tinh thần => gia đình tan vỡ. + Đối với XH: - Ảnh hưởng kinh tế, giảm sút sức lao động của XH. - Suy thoái giống nòi. - Mất trật tự an toàn XH (trộm cắp,cướp của,giết người.) II. Nội dung chính 1. Tệ nạn xã hội: Là hiện tượng xã hội bao gồm những hành vi sai lệch chuẩn mực xã hội vi phạm đạo đức và pháp luật gây hậu quả xấu về mọi mặt đối với đời sống xã hội. Có nhiều tệ nạn xã hội nhưng nguy hiểm nhất là: cờ bạc, ma túy, mại dâm.

4/ Củng cố: Phòng chống tệ nạn XH là trách nhiệm của ai ?

5/ Hướng dẫn về nhà:

- Nguyên nhân và tác hại của tệ nạn xã hội
- Chuẩn bị tiết sau ngoại khóa tiết 2

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....

.....

NGOẠI KHÓA PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI (T2)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

- 1. Kiến thức:** - Giúp học sinh hiểu thế nào là tệ nạn xã hội và tác hại của nó.
 - Một số quy định cơ bản của pháp luật nước ta về phòng chống tệ nạn xã hội và ý nghĩa của nó.
 - Trách nhiệm của công dân nói chung, của học sinh nói riêng trong phòng chống tệ nạn xã hội và biện pháp phòng tránh.
- 2. Kỹ năng:** - Nhận biết được những biểu hiện của tệ nạn xã hội. Biết phòng ngừa tệ nạn xã hội cho bản thân, tích cực tham gia các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội ở trường và ở địa phương.
- 3.Thái độ:** - Đồng tình với chủ trương của nhà nước và những quy định của pháp luật .
 - Xa lánh các tệ nạn xã hội.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

hợp tác, phân tích so sánh, giải quyết vấn đề, tự nhận thức, đảm nhận trách nhiệm, kĩ năng tư duy phê phán, từ chối

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, xử lý tình huống, trình bày 1 phút, nghiên cứu trường hợp điển hình

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC:

Tranh ảnh, Hiến pháp 1992

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ổn định:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

3. Bài mới: Giới thiệu

a)/Khám phá:

b)/**Kết nối:** Giờ trước các em đã đi tìm hiểu 2 tình huống, biết được nguyên nhân dẫn đến tệ nạn XH để nắm rõ hơn về tệ nạn XH chúng ta học tiếp nội dung bài học hôm nay.

Hoạt động của GV & HS	Nội dung cần đạt
Hoạt động 1: Nguyên nhân của tệ nạn xã hội GV: -Nguyên nhân nào khiến con người sa vào tệ nạn xã hội? -Hãy kể tên một số hiện tượng tệ nạn xã hội mà em biết (học sinh tự kể)? - Tác hại của tệ nạn xã hội đối với bản thân người mắc tệ nạn xã hội.	II. Nội dung bài học. 1/Nguyên nhân của tệ nạn xã hội + Nguyên nhân chủ quan: - Lười lao động, đua đòi, do tò mò, thiếu hiểu biết... + Khách quan: Do cha mẹ nuông chiều, bạn bè xấu rủ rê, chính sách kinh tế thị trường.... 2. Tác hại của tệ nạn xã hội . Ảnh hưởng xấu đến sức khỏe tinh thần và đạo đức con người, làm tan vỡ hạnh phúc gia đình, rối loạn trật tự xã hội, suy thoái giống nòi dân tộc. Là con đường ngắn nhất lây truyền HIV/AIDS.

4/Củng cố: Nhắc lại nội dung đã học.

5/Hướng dẫn về nhà: - Xử lý các tình huống tương tự

- Chuẩn bị nội dung về cách phòng tránh các tệ nạn xã hội cho tiết sau

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....

NGOẠI KHÓA PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI (T3)

I/MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1. Kiến thức: - Giúp học sinh hiểu thế nào là tệ nạn xã hội và tác hại của nó.

- Một số quy định cơ bản của pháp luật nước ta về phòng chống tệ nạn xã hội và ý nghĩa của nó.

- Trách nhiệm của công dân nói chung, của học sinh nói riêng trong phòng chống tệ nạn xã hội và biện pháp phòng tránh.

2. Kỹ năng: - Nhận biết được những biểu hiện của tệ nạn xã hội. Biết phòng ngừa tệ nạn xã hội cho bản thân, tích cực tham gia các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội ở trường và ở địa phương.

3.Thái độ: - Đồng tình với chủ trương của nhà nước và những quy định của pháp luật .

- Xa lánh các tệ nạn xã hội.

II/CÁC NĂNG LỰC CƠ BẢN ĐƯỢC GIÁO DỤC TRONG BÀI:

hợp tác, phân tích so sánh, giải quyết vấn đề, tự nhận thức, đảm nhận trách nhiệm, kỹ năng tư duy phê phán, từ chối

III/CÁC PHƯƠNG PHÁP/ KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC:

Thảo luận nhóm, xử lý tình huống, trình bày 1 phút, nghiên cứu trường hợp điển hình

IV/PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC: Tranh ảnh, Hiến pháp 1992

V/TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:

1/Ôn định:

2/Kiểm tra bài cũ:

3/Bài mới:

3. Bài mới: Giới thiệu

a)/Khám phá:

b)/Kết nối:

Hoạt động của GV & HS	Nội dung cần đạt
* Dựa vào sự hiểu biết về pháp luật em cho biết : - Đối với toàn xã hội pháp luật cấm những hành vi nào ? - Đối với pháp luật cấm những hành vi nào ? - Đối với người nghiện ma túy pháp luật quy định gì ? Học sinh giải quyết tình huống: * Theo em điều gì sẽ xảy ra với Hằng nếu Hằng đi theo người đàn ông xa lạ đó. * Nếu em là Hằng em sẽ làm gì ? - Chúng ta cần phải làm gì để không sa vào các tệ nạn xã hội ?	3. Một số quy định của pháp luật (GV trích dẫn các quy định của PL trong một số văn bản) 4. Cách phòng ngừa. → Có thể bị người đàn ông này dụ dỗ lợi dụng hoặc dẫn dắt mại dâm. → Không nghe lời dụ dỗ đó → Phải cảnh giác không sa vào các tệ nạn xã hội . - Sống giản dị , lành mạnh . - Tuân thủ những quy định của pháp luật - Tích cực tham gia các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội ở trường ở địa phương . - ...

4/Củng cố: Nhắc lại nội dung đã học.

5/Hướng dẫn về nhà: - Xử lí các tình huống tương tự

- Dặn dò chia tay

VI/ RÚT KINH NGHIỆM TIẾT DẠY:

.....
.....